ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ các Nghị định: số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số ...../TTr-SXD ngày ..../..../2026, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số /BC-STP ngày tháng 12 năm 2026; ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh (bằng phiếu biểu quyết);

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, **gồm Quy định áp dụng và 05 phụ lục đơn giá.**

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn, theo dõi, rà soát việc áp dụng đơn giá; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026 và thay thế các nội dung về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng (gồm: khoản 1 Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, các khoản 1, 2, 3 và 8 Điều 10) của Quy định ban hành kèm theo và PHỤ LỤC I ban hành kèm theo Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành "Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, cây trồng, vật nuôi để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh". Các nội dung khác của Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này tiếp tục được thực hiện theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Hà Tĩnh;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Lưu: VT, XD_1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo thẩm quyền Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành tại Khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Sở Xây dựng, Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nội dung đơn giá

Các phụ lục đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định này, bao gồm:

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà ở và công trình dân dụng có kết cấu tương tự (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà công nghiệp, nhà kho, công trình sản xuất, kinh doanh và các công trình khác có kết cấu tương tự (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3. Đơn giá bồi thường đối với công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, vật kiến trúc ngoài nhà và các công trình khác có kết cấu tương tự (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

4. Đơn giá bồi thường đối với các bộ phận, cấu kiện và hạng mục hoàn thiện công trình (chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

5. Đơn giá xây dựng mồ mả, lăng mộ và chi phí đào, bốc, di chuyển mồ mả theo danh mục, quy cách tại Phụ lục V kèm theo. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác có liên quan đến việc di chuyển mồ mả thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm không tính trùng.

Chương II
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Điều 4. Nguyên tắc xác định và áp dụng Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng

1. Đối với các nhà, nhà ở, công trình xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá được tính theo giá trị xây dựng mới, gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu sau thuế giá trị gia tăng, nhân công, máy thi công và một số khoản chi phí khác để hoàn thành việc xây dựng công trình (chi phí gián tiếp 10%).

2. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công trình công cộng (trường học, trụ sở làm việc, trạm y tế và các công trình tương tự):

a) Các công trình quy định tại khoản này không có đơn giá cụ thể tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương được xác định trên cơ sở hồ sơ thanh toán, quyết toán của công trình quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm xác định giá trị bồi thường hoặc áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố hoặc lập dự toán theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, phù hợp với quy mô, kết cấu, tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình.

b) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ hồ sơ có liên quan, kết quả kiểm kê, khảo sát hiện trạng, quy mô, kết cấu và đặc điểm thực tế của công trình để lựa chọn phương pháp xác định giá trị xây dựng mới quy định tại điểm a khoản này, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định giá trị bồi thường.

c) Việc xác định giá trị xây dựng mới phải bảo đảm các khoản mục chi phí phù hợp với tính chất, đặc điểm của công trình, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và không tính trùng chi phí.

3. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình không có đơn giá phù hợp và không thể áp dụng, điều chỉnh theo đơn giá tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ quy mô, kết cấu, khối lượng và mức độ hoàn thiện thực tế để lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán xác định giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Dự toán chỉ bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp bằng 10% chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng. Trường hợp chưa có thông tin giá phù hợp để lập dự toán, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức khảo sát, thu thập báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp và thông tin giá thị trường hoặc thuê đơn vị tư vấn thực hiện để làm cơ sở xác định chi phí. Đối với hạng mục đặc thù không thể lập dự toán theo định mức, đơn giá xây dựng được công bố thì xác định giá trị trên cơ sở khảo sát giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp và giá thị trường đối với hạng mục có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương, bảo đảm phù hợp với quy mô, đặc điểm thực tế và thời điểm xác định giá trị bồi thường.

4. Nhà khung chịu lực bằng bê tông cốt thép là nhà có hệ thống móng, dầm móng, trụ, dầm bằng bê tông cốt thép; tất cả các loại tải trọng ngang và thẳng đứng đều truyền từ dầm xuống cột, xuống móng; các dầm, giằng, cột kết hợp với nhau thành một hệ không gian cứng vững.

5. Nhà tường chịu lực là nhà không có trụ bằng bê tông cốt thép (móng gạch đá, tường xây gạch đá chịu lực bản thân và một số ngoại lực); tất cả các loại tải trọng của sàn, lực ngang và thẳng đứng đều truyền vào tường và qua đó truyền xuống móng.

6. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc các loại, khi kiểm đếm khối lượng cần xác định rõ đặc điểm kiến trúc, kết cấu từng công trình phù hợp với quy định của đơn giá này để áp dụng mức giá và các yếu tố điều chỉnh tăng (giảm) theo hiện trạng thực tế. Đối với trường hợp nhà cửa, vật kiến trúc xây dựng dở dang trước thời điểm thu hồi đất thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ khối lượng thực tế, mức độ hoàn thành và mức giá trong đơn giá này hoặc đơn giá xây dựng công trình hiện hành của tỉnh (trong trường hợp không được quy định trong đơn giá này) để tính toán, áp dụng cho phù hợp.

7. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng (sau đây gọi là công trình) bị ảnh hưởng một phần khi giải phóng mặt bằng được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp khi giải phóng mặt bằng mà bị ảnh hưởng dẫn đến phải phá dỡ một phần công trình nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ đó theo đơn giá hiện hành và chi phí cải tạo sửa chữa phần công trình còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của công trình đó trước khi bị phá dỡ, mức tính toán bồi thường, hỗ trợ do Đơn vị, tổ

chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập hoặc thuê đơn vị tư vấn để triển khai.

b) Trường hợp thu hồi một phần công trình mà phần công trình còn lại không thể sử dụng được thì được bồi thường toàn bộ công trình theo đơn giá hiện hành.

8. Đối với nhà xây dựng ở nơi có địa hình, địa chất phức tạp dẫn đến chiều sâu đặt móng lớn (đồi núi, ao, hồ, triền sông...) thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm xác định cụ thể chiều sâu móng tính từ mép trên của móng đến đáy móng (yêu cầu có hồ sơ xác nhận của các tổ chức, cá nhân liên quan và có hình ảnh chứng minh) để áp dụng hệ số điều chỉnh (K) tính theo giá trị công trình được áp dụng tương ứng với nhóm công trình được quy định trong phụ lục đơn giá như sau:

a) Đối với nhà 1 tầng móng đá, tường chịu lực:

- K=1,0 đối với nhà có chiều sâu móng dưới 1,5m;

- K=1,04 đối với nhà có chiều sâu móng từ 1,5m đến 2m;

- K=1,06 đối với nhà có chiều sâu móng trên 2m.

b) Đối với nhà 1 tầng móng bê tông cốt thép kết hợp xây gạch đá, tường chịu lực hoặc nhà công nghiệp:

- K=1,0 đối với nhà có chiều sâu móng dưới 1,5m;

- K=1,07 đối với nhà có chiều sâu móng từ 1,5m đến 2m;

- K=1,1 đối với nhà có chiều sâu móng trên 2m.

c) Đối với nhà móng bê tông cốt thép kết hợp xây gạch đá, khung dầm chịu lực:

- Trường hợp chiều sâu móng từ 2m đến 2,5m:

+ K=1,05 đối với nhà 1 tầng;

+ K=1,04 đối với nhà 2 tầng;

+ K=1,03 đối với nhà ≥ 3 tầng.

- Trường hợp chiều sâu móng trên 2,5m:

+ K=1,06 đối với nhà 1 tầng;

+ K=1,05 đối với nhà 2 tầng;

+ K=1,04 đối với nhà ≥ 3 tầng.

- Trường hợp nhà có kết cấu móng phức tạp, khác với loại móng điển hình trong đơn giá (móng băng, móng bè, móng cọc các loại...) thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm kiểm tra, xác định cụ thể về loại móng, kết cấu móng, kích thước, khối lượng.., để xây dựng bổ sung phương án và giá trị bồi thường, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

+ Phần thân nhà (từ cốt 0,0 trở lên): tính bằng diện tích nhà nhân (x) với 87% đơn giá nhà có quy cách tương ứng như trong đơn giá (có thể tính toán, phê duyệt và chi trả kinh phí theo thời điểm chi trả tiền của Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp phần móng chưa đủ cơ sở để xác định, tính toán).

+ Phần móng tính theo kết cấu móng và khối lượng thực tế theo đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm kiểm kê và tính toán hoặc thuê tư vấn tính toán để phê duyệt bổ sung tại thời điểm các hộ thực hiện di dời (trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm kiểm kê trước đó).

9. Diện tích mái lợp được tính bằng cách đo trực tiếp hoặc lấy theo diện tích mặt chiếu bằng của mái (giọt nước) nhân với hệ số theo từng loại mái như sau: Lợp mái ngói nhân hệ số 1,16; Lợp mái tôn nhân hệ số 1,07; Lợp fibro xi măng nhân hệ số 1,08.

- Đối với nhà mái đổ bê tông, nhưng phần mái bê tông đổ không hết diện tích xây dựng thì phần diện tích nhà không có mái bê tông vẫn được tính theo giá của nhà mái bê tông và khấu trừ phần chênh lệch giá giữa mái bê tông và mái thực tế của phần diện tích đó.

- Đối với nhà có tầng áp mái được tính thêm khối lượng tường xây, lát gạch, cửa sổ (nếu có) bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong đơn giá này hoặc giá thị trường tại thời điểm áp giá.

10. Đơn giá nhà chưa bao gồm: giá trị phần ốp gạch trong và ngoài nhà (phòng khách, phòng bếp, phòng ăn, vệ sinh ...); trần các loại; ốp gỗ lambri; lát sàn gỗ; khuôn cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; tủ bếp các loại. Khi thực hiện áp giá bồi thường được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng hoặc giá cả thị trường (báo giá của nhà sản xuất, cung cấp hoặc hóa đơn giá trị gia tăng) tại thời điểm áp giá, không phải giảm trừ phần diện tích sơn tường (nếu có).

- Nhà có cửa đi 02 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng.

- Nhà mà cầu thang có hai hệ thống trụ, lan can, tay vịn thì được tính thêm một hệ thống trụ, lan can, tay vịn bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng hoặc giá thị trường tại thời điểm áp giá.

11. Nhà có cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ...) và lát gạch bằng vật liệu khác, chất lượng gỗ khác với quy cách nhà trong đơn giá này thì được tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng.

- Nhà ở độc lập có diện tích cửa đi lớn hơn 8,0m^2/100m^2 sàn, cửa sổ lớn hơn 5,0m^2/100m^2 sàn (trừ nhà ở biệt thự **quy định tại mã PL1.1 Phụ lục I**) thì được tính bổ sung phần diện tích cửa vượt định mức nêu trên theo quy cách thực tế và đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do nhu cầu sử dụng, nhà bố trí cửa đi kích thước lớn (bằng kính cường lực hoặc cửa cuốn) thì được tính bổ sung khối lượng cửa đi theo đơn giá tương ứng trong đơn giá này đồng thời giảm khối lượng cửa đi bằng gỗ (4,0m^2) theo quy cách và đơn giá tương ứng.

- Nhà có khuôn cửa gỗ (khuôn ngoại) thì được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế (chiều dài) khuôn cửa nhân (x) với đơn giá tương ứng của loại khuôn cửa trong đơn giá này.

- Trường hợp nhà chính hoặc nhà phụ, nhà bếp, công trình khác... có diện tích nhỏ hơn 50m^2 mà có khu vệ sinh khép kín đầy đủ, khi thực hiện việc chiết tính tăng giảm khu vệ sinh theo đơn giá tổng trên diện tích xây dựng mà không phù hợp, thì được tính bình quân 15.865.000 đồng/khu vệ sinh. Khi tính diện tích nhà không phải trừ diện tích chiếm chỗ của khu vệ sinh.

12. Nhà có đổ thêm kết cấu bê tông cốt thép khác (sê nô, lô gia, gác xép…) thì tính thêm bằng cách lấy diện tích kết cấu bê tông cốt thép (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 730.000 đồng/m^2; đối với nhà có bố trí gác xép, gác lửng kết cấu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, thì lấy khối lượng thực tế nhân với đơn giá tương ứng trong đơn giá;

- Cầu thang lên gác xép (gác lửng) của nhà ở gia đình hoặc nhà (ốt), cầu thang lên tầng áp mái (mái nhà) và cầu thang bộ ngoài nhà được tính riêng.

- Nhà 1 tầng nếu có cầu thang hoặc nhà 2 tầng trở lên có cầu thang lên tầng áp mái (tầng tum) thì được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế cầu thang (diện tích bản thang) nhân (x) với đơn giá tương ứng.

- Chiều dài trung bình cầu thang của một tầng là 7,2m dùng để điều chỉnh cho trường hợp nhà 2, 3 tầng không có cầu thang (do bố trí cầu thang thép phía ngoài hoặc dùng cầu thang của nhà bên cạnh).

- Đối với tum chờ cầu thang, được tính bằng cách lấy diện tích xây dựng phần tum nhân (x) với đơn giá nhà có quy cách tương tự với kết cấu phần tum nhân (x) 70%.

13. Cách xác định diện tích xây dựng và áp dụng đơn giá đối với một số trường hợp cụ thể

a) Diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng có đổ sàn mái bê tông cốt thép tính theo diện tích sàn mái, nếu không đổ sàn mái bê tông cốt thép tính theo kích thước đến mép ngoài của tường móng. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích xây dựng để áp giá. Diện tích

xây dựng không bao gồm: các bộ phận phụ (thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang,...); các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời (điều hòa, ống thông hơi, ...).

b) Đối với nhà 2 tầng trở lên thì tầng 1 tính như nhà một tầng và các tầng khác tính theo diện tích sàn hoặc sàn mái bê tông cốt thép, cụ thể:

- Nếu tầng trên không đổ mái bê tông cốt thép thì diện tích tầng đó được tính theo mép ngoài của tường nhà. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích của tầng để áp giá.

c) Diện tích nhà gỗ tính theo kích thước ngoài cùng của kết cấu gỗ (kẻ mái và xà gồ), đối với nhà có làm thêm phần chái mái bằng tôn, mái kính cường lực, tấm lợp thông minh hoặc fibroximăng, thì phần diện tích này không được tính vào diện tích của nhà gỗ mà tính riêng cho phần mái che theo quy cách và đơn giá tương ứng.

d) Đối với các loại nhà gỗ xây bao có kết cấu không hoàn chỉnh (nhà có hai đốc xây, không có vì gỗ ở hai đầu nhà) thì đơn giá phần nhà gỗ được tính bằng 65% đơn giá nhà tương ứng.

e) Đối với nhà đang xây dựng dở dang thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định theo mức độ hoàn thành và tính toán bằng cách lấy khối lượng các công việc đã xây dựng hoàn thiện nhân (x) với đơn giá tương ứng theo quy định trong đơn giá này hoặc tính theo đơn giá nhà hoàn thiện tương ứng đã ban hành sau đó trừ đi giá trị các công việc chưa thực hiện.

g) Đối với nhà, vật kiến trúc có thiết kế, kết cấu hoặc sử dụng vật liệu hoàn thiện khác với quy cách trong bộ đơn giá thì áp dụng đơn giá và điều chỉnh theo khoản 3 Điều này.

h) Đối với giếng khoan ở những vùng đồi núi cao, những nơi nguồn nước khó khăn hoặc những nơi đất cát mềm, giá ban hành không phù hợp với loại giếng quy định tại phụ lục đơn giá thì xác định theo giá thực tế tại thời điểm bồi thường theo khoản 3 Điều này.

i) Đối với công trình khác:

- Non bộ (bao gồm bể + non bộ):

+ Phần bể loại không di dời được: Tính chi phí bồi thường theo giá bể chứa nước trong đơn giá và diện tích ốp lát gạch men (nếu có).

+ Phần non bộ loại không di dời được: Tính chi phí bồi thường theo đơn giá thị trường tại thời điểm kiểm kê, áp giá.

+ Phần bể và non bộ di dời được: Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

- Di dời téc xăng, dầu, máy bơm xăng, đường điện nội bộ của trạm xăng dầu (nếu có): Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

k) Giàn cây leo (bầu, bí, dưa, mướp...):

- Đối với giàn được xác định theo quy cách và loại vật liệu sử dụng. Đơn giá giàn chỉ áp dụng trong trường hợp đang sử dụng cho các loại cây leo sinh trưởng hoặc đang thu hoạch. Trường hợp chưa có đơn giá phù hợp thì xác định theo khoản 3 Điều này.

- Loại giàn cây leo sử dụng vật liệu tận dụng thuộc các vùng đã được bồi thường, hỗ trợ thì không tính chi phí vật liệu, chỉ hỗ trợ chi phí nhân công 1.500đ/m^2 giàn.

- Phương pháp đo diện tích giàn: Đối với giàn có kết cấu khung cột thẳng đứng sườn mặt giàn nằm ngang, đan ô, diện tích được tính theo diện tích của mặt sườn giàn đan ô theo phương ngang; Đối với giàn có kết cấu chữ A sử dụng 2 mặt hoặc 1 mặt cho cây leo, diện tích được tính theo bề mặt phần có cây leo; Đối với giàn dùng các cành cây rải trong vườn, diện tích được tính theo mặt bằng có cây leo.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh đơn giá theo khu vực

Hệ số điều chỉnh đơn giá theo khu vực được áp dụng đối với đơn giá quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, cụ thể như sau:

1. Khu vực phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoành Sơn, Vũng Áng, Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập và các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình, Kỳ Hoa áp dụng hệ số 1,1;

2. Khu vực xã Sơn Kim 1 (gồm các thôn: Trưng, Khe Sú, Kim Cương 2, Kim Cương 1, Hà Trai, Vũng Tròn); xã Sơn Tây (gồm các thôn: Hà Tân, Hoàng Nam, Kim Thành, Hà Chua, Trung Tâm, Tây Sơn, Phố Tây); xã Sơn Kim 2 (gồm các thôn: Quyết Thắng, Hạ Vàng, Chế Biến, Làng Chè, Tiền Phong); xã Vũ Quang (gồm các thôn: Hương Điền, Bình Yên, Sơn Thọ, Tân Sơn, Hương Đại, Hòa Bình, Hương Minh, Hương Thọ, Hương Quang); xã Sơn Hồng (gồm các thôn: Tây Hồng, Trung Hồng, Hồng Lĩnh, Đồng Hồng, Trung Lĩnh); xã Phúc Trạch (gồm các thôn: La Khê, Hương Trạch, Nam Hương, Hương Liên, Bản Rào Tre); xã Hương Khê (gồm thôn Phú Lâm) và xã Hương Xuân (gồm các thôn: Trường Sơn, Hương Vĩnh, Bản Giàng II, Trường Giang, Hương Lâm, Thuận Hòa, Chúc A) áp dụng hệ số 1,05.

3. Các khu vực còn lại, bao gồm các thôn không được liệt kê tại khoản 2 Điều này, áp dụng hệ số 1,0.

Điều 6. Mồ mả

1. Mồ mả xây được tính theo quy mô trung bình, phổ thông nhất. Giá trị tính bồi thường bao gồm chi phí xây dựng cần thiết để hoàn thành công trình theo quy cách tương ứng.

2. Đơn giá các loại mồ, mả lắp ghép đã bao gồm phí vận chuyển và chi phí lắp đặt, đất, cát chèn mồ mả.

3. Đối với mồ mả khi cất bốc được tính cả phần chi phí nghi lễ tâm linh theo phong tục tập quán của địa phương. Mức bồi thường theo quy định trong đơn giá này.

4. Đối với mộ hung táng khi cất bốc có thi hài chưa phân hủy chết, việc bồi thường phải tính cả chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển, chôn cất và chi phí xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo mức giá quy định trong đơn giá này (phải có xác nhận của UBND xã và Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm cất bốc).

5. Đối với trường hợp cá biệt khác, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào tình hình thực tế, lập dự toán cụ thể xác định mức bồi thường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt. Đối với các loại mộ có kết cấu tương tự có kích thước lớn hơn quy cách trong đơn giá thì có thể tính đơn giá bằng phương pháp lập dự toán hoặc sử dụng phương pháp phân bổ chi phí theo tỷ lệ bình quân trên đơn vị tính để ngoại suy, tính toán ra đơn giá bồi thường (ví dụ: 1 ngôi mộ xây, quét vôi ve có kích thước 6m^2, có giá trị bồi thường là 6x5.431.000/4=8.146.500 đồng, ở đây 5.431.000 đồng là đơn giá bồi thường mộ có kích thước 4m^2).

Điều 7. Xác định khối lượng đào đất ao, hồ, kênh, mương

Khối lượng đào đất ao, hồ, kênh, mương được xác định theo khối lượng thực tế đã thi công; phần do quá trình hình thành tự nhiên được tận dụng làm ao, hồ, kênh, mương không được tính vào khối lượng đào, đắp để bồi thường, hỗ trợ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC LÀM NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Tổ chức kiểm kê, khảo sát, xác định hiện trạng, quy cách, khối lượng nhà, nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản có liên quan; áp dụng đơn giá và các nội dung điều chỉnh theo Quy định này để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Đối với trường hợp chưa có đơn giá, không thể áp dụng hoặc điều chỉnh theo bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, thực hiện khảo sát, xác định giá trị hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị theo khoản 3 Điều 4 Quy định này.

3. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại mộ để có phương án áp giá bồi thường và hỗ trợ phù hợp.

4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm xác định nguồn gốc ao, hồ, kênh, mương hình thành tự nhiên trong nội dung bồi thường đào đất ao, hồ, kênh, mương tại Điều 7.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả thì tiếp tục thực hiện nội dung bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này để xác định lại giá trị bồi thường đã được phê duyệt.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải căn cứ vào các quy định hiện hành, các quy hoạch có liên quan và tình hình thực tế để áp dụng đơn giá phù hợp khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc về áp dụng đơn giá, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /12/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

md: Mét dài

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy, chữa cháy

FibroXM: Fibro xi măng

XD: Xây dựng

PL.số thứ tự: Đơn giá gốc

DC.số thứ tự: Mã đơn giá điều chỉnh tương ứng với đơn giá gốc

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.1	**PL1.1**	**Nhà ở riêng lẻ xây dạng biệt thự: Nhà hai tầng hoặc nhiều tầng; có 3 phía trở lên tiếp xúc với sân vườn, được thiết kế tạo dáng kiến trúc hiện đại; kết cấu móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc; kết cấu phần thân: khung bê tông cốt thép chịu lực; dầm, sàn, mái bê tông cốt thép; lợp ngói xi măng có sơn màu, sườn mái bằng thép hộp hoặc gỗ nhóm 3 trở lên; tường xây gạch dày 22cm; chiều cao trung bình mỗi tầng 3,6m; trần nhà đóng bằng gỗ nhóm 3, hoặc trần thạch cao hoặc tấm trần**	m2 sàn	8.882.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		chuyên dụng cao cấp chiếm ≥50% diện tích trần toàn nhà; phần tường, trần trong nhà còn lại bả ma tít, sơn cao cấp; tường trụ các mặt chính phía ngoài ốp các loại gạch trang trí cao cấp hoặc bả ma tít + sơn chống thấm; nền nhà lát gạch Granit nhân tạo trở lên; cửa gỗ 2 lớp (trong kính ngoài chớp) khuôn ngoại cả tường gỗ nhóm 2; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên hoặc lát gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 2 hoặc gỗ kính; hệ thống điện đi chìm tường và trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp; bếp khép kín trong nhà đầy đủ các tiện nghi, hiện đại; khu vệ sinh khép kín từng tầng.		
1.2	**PL1.2**	**Nhà từ 3 đến 4 tầng: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; khung chịu lực; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm); tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.**	m2 sàn	6.699.000
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL1.2 như sau:		
	DC1.2.1	- Nếu không có hệ thống cấp nước:	m2 sàn	-319.000
	DC1.2.2	- Nếu không có hệ thống điện:	m2 sàn	-467.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.2.3	- Nếu có hệ thống chống sét:	m2 sàn	25.000
	DC1.2.4	- Nếu không có vệ sinh khép kín:	m2 sàn của tầng không có khu vệ sinh	-138.000
	DC1.2.5	- Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/m2 khu vệ sinh	đ/m2 khu vệ sinh	2.512.000
	DC1.2.6	- Nếu lợp ngói 10v/m2:	m2 sàn mái	-160.000
	DC1.2.7	- Nếu lợp tôn:	m2 sàn mái	-355.000
	DC1.2.8	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 sàn mái	-281.000
	DC1.2.9	- Nếu lợp Fibro XM:	m2 sàn mái	-458.000
	DC1.2.10	- Nếu không đổ BT sàn mái:	m2 sàn mái	-1.117.000
	DC1.2.11	- Nếu không lợp mái ngói:	m2 sàn mái	-589.000
	DC1.2.12	- Nếu hệ thống xà gồ bằng thép:	m2 sàn mái	95.000
	DC1.2.13	- Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ:	m2 sàn mái	82.000
	DC1.2.14	- Nếu tường quét vôi ve:	m2 sàn	-235.000
	DC1.2.15	- Nếu tường không sơn:	m2sàn	-290.000
	DC1.2.16	- Nếu không trát:	đ/1 mặt/m2 sàn	-692.000
	DC1.2.17	- Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 sàn	-170.000
	DC1.2.18	- Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2 sàn	-218.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.2.19	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2 sàn	-8.000
	DC1.2.20	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2 sàn	-236.000
	DC1.2.21	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 sàn	-271.000
	DC1.2.22	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 100:	m2 sàn	-307.000
	DC1.2.23	- Nếu xây táp lô 220:	m2sàn	-196.000
	DC1.2.24	- Nếu xây táp lô 150:	m2sàn	-274.000
	DC1.2.25	- Nếu xây táp lô 100:	m2sàn	-351.000
	DC1.2.26	- Nếu xây gạch không nung 220:	m2 sàn	-11.000
	DC1.2.27	- Nếu xây gạch không nung 150:	m2 sàn	-195.000
	DC1.2.28	- Nếu xây gạch không nung 110:	m2 sàn	-217.000
	DC1.2.29	- Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 sàn	1.203.000
	DC1.2.30	- Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo:	m2 sàn	277.000
	DC1.2.31	- Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 sàn	129.000
	DC1.2.32	- Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 sàn	390.000
	DC1.2.33	- Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 sàn	-38.000
	DC1.2.34	- Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 sàn	-42.000
	DC1.2.35	- Nếu nền láng xi măng:	m2 sàn	-198.000
	DC1.2.36	- Nếu không láng nền:	m2 sàn	-271.000
	DC1.2.37	- Nếu nhà có hai vế thang thì vế thang còn lại được tính bổ sung thêm theo thực tế, bao gồm phần trụ, lan can và tay vịn theo Bộ đơn giá này		
	DC1.2.38	- Khi cầu thang chỉ mới xây thô (chưa có tay vịn, trụ và ốp bậc cấp):	m2 XD	-100.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.2.39	- Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá như sau:	1 m2 sàn của tầng đó.	29.000
1.3	**PL1.3**	**NHÀ 2 TẦNG**		
1.3.1	**PL1.3.1**	- Nhà 2 tầng: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; khung chịu lực; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm); tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m2; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m2 sàn	6.637.000
1.3.2	**PL1.3.2**	- Nhà 2 tầng: Móng BTCT hoặc xây gạch đá; tường chịu lực; xây gạch đặc tường 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm); tường sơn, mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m2 sàn	5.465.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL1.3 (từ PL1.3.1 đến PL1.3.2) như sau:		
	DC1.3.1	+ Nếu không có hệ thống cấp nước:	m2 sàn	-319.000
	DC1.3.2	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 sàn	-467.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.3.3	+ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 sàn	25.000
	DC1.3.4	+ Nếu không có vệ sinh khép kín:	đ/m2 sàn của tầng không có khu vệ sinh	-138.000
	DC1.3.5	+ Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/m2 khu vệ sinh	đ/m2 khu vệ sinh	2.512.000
	DC1.3.6	+ Nếu lợp ngói 10v/m2:	m2 sàn mái	-160.000
	DC1.3.7	+ Nếu lợp tôn:	m2 sàn mái	-355.000
	DC1.3.8	+ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 sàn mái	-281.000
	DC1.3.9	+ Nếu lợp Fibro XM:	m2 sàn mái	-458.000
	DC1.3.10	+ Nếu không đổ BT sàn mái:	m2 sàn mái	-1.117.000
	DC1.3.11	+ Nếu không lợp mái ngói:	m2 sàn mái	-589.000
	DC1.3.12	+ Nếu hệ thống xà gồ bằng thép:	m2 sàn mái	95.000
	DC1.3.13	+ Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ:	m2 sàn mái	82.000
	DC1.3.14	+ Nếu tường quét vôi ve:	m2 sàn	-235.000
	DC1.3.15	+ Nếu tường không sơn:	m2sàn	-290.000
	DC1.3.16	+ Nếu không trát:	1 mặt/m2 sàn	-692.000
	DC1.3.17	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 sàn	-170.000
	DC1.3.18	+ Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2 sàn	-218.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.3.19	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2 sàn	-8.000
	DC1.3.20	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2 sàn	-236.000
	DC1.3.21	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 sàn	-271.000
	DC1.3.22	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 100:	m2 sàn	-307.000
	DC1.3.23	+ Nếu xây táp lô 220:	m2 sàn	-196.000
	DC1.3.24	+ Nếu xây táp lô 150:	m2 sàn	-274.000
	DC1.3.25	+ Nếu xây táp lô 100:	m2 sàn	-351.000
	DC1.3.26	+ Nếu xây gạch không nung 220:	m2 sàn	-11.000
	DC1.3.27	+ Nếu xây gạch không nung 150:	m2 sàn	-195.000
	DC1.3.28	+ Nếu xây gạch không nung 110:	m2 sàn	-217.000
	DC1.3.29	+ Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 sàn	1.203.000
	DC1.3.30	+ Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo:	m2 sàn	277.000
	DC1.3.31	+ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 sàn	129.000
	DC1.3.32	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 sàn	390.000
	DC1.3.33	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 sàn	-38.000
	DC1.3.34	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 sàn	-42.000
	DC1.3.35	+ Nếu nền láng xi măng:	m2 sàn	-198.000
	DC1.3.36	+ Nếu không láng nền:	m2 sàn	-271.000
	DC1.3.37	+ Nếu nhà có hai vế thang thì vế thang còn lại được tính bổ sung thêm theo thực tế, bao gồm phần trụ, lan can và tay vịn theo Bộ đơn giá này		
	DC1.3.38	+ Khi cầu thang chỉ mới xây thô (chưa có tay vịn, trụ và ốp bậc cấp):	m2 XD	-100.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.3.39	+ Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m2 sàn của tầng đó.	m2 sàn	29.000
1.4	**PL1.4**	**NHÀ 1 TẦNG**		
1.4.1	**PL1.4.1**	**- Nhà 1 tầng: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, khung chịu lực; tường bao che xây** gạch đặc 220; chiều cao **hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm); tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m2; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín.**	m2 XD	6.674.000
1.4.2	**PL1.4.2**	**- Nhà 1 tầng: Móng đơn BTCT kết hợp đá hộc, giằng móng BTCT; tường chịu lực xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm); tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện nước, vệ sinh khép kín.**	m2 XD	5.094.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã từ PL1.4.1 đến PL1.4.2 như sau:		
	DC1.4.2.1	+ Nếu không có hệ thống cấp nước:	m2 XD	-319.000
	DC1.4.2.2	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC1.4.2.3	+ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 XD	25.000
	DC1.4.2.4	+ Nếu không có vệ sinh khép kín:	m2 XD	-151.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.2.5	+ Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/m2 khu vệ sinh	đ/m2 khu vệ sinh	2.512.000
	DC1.4.2.6	+ Nếu lợp ngói 10v/m2:	m2 XD	-160.000
	DC1.4.2.7	+ Nếu lợp ngói nhựa:	m2 XD	-84.000
	DC1.4.2.8	+ Nếu lợp tôn:	m2 XD	-355.000
	DC1.4.2.9	+ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	-281.000
	DC1.4.2.10	+ Nếu lợp Fibro XM:	m2 XD	-458.000
	DC1.4.2.11	+ Nếu không đổ BT sàn mái:	m2 XD	-1.117.000
	DC1.4.2.12	+ Nếu không lợp mái ngói:	m2 XD	-589.000
	DC1.4.2.13	+ Nếu hệ thống xà gồ bằng thép:	m2 XD	95.000
	DC1.4.2.14	+ Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ:	m2 XD	82.000
	DC1.4.2.15	+ Nếu tường quét vôi ve:	m2 XD	-235.000
	DC1.4.2.16	+ Nếu tường không sơn:	m2 XD	-290.000
	DC1.4.2.17	+ Nếu không trát:	1 mặt/m2 XD	-692.000
	DC1.4.2.18	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 XD	-170.000
	DC1.4.2.19	+ Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2 XD	-218.000
	DC1.4.2.20	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2 XD	-8.000
	DC1.4.2.21	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2 XD	-236.000
	DC1.4.2.22	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	-271.000
	DC1.4.2.23	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 100:	m2 XD	-307.000
	DC1.4.2.24	+ Nếu xây táp lô 220:	m2 XD	-196.000
	DC1.4.2.25	+ Nếu xây táp lô 150:	m2 XD	-274.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.2.26	+ Nếu xây táp lô 100:	m2 XD	-351.000
	DC1.4.2.27	+ Nếu tường xây đá quả:	m2 XD	-239.000
	DC1.4.2.28	+ Nếu xây gạch không nung 220:	m2 XD	-11.000
	DC1.4.2.29	+ Nếu xây gạch không nung 150:	m2 XD	-195.000
	DC1.4.2.30	+ Nếu xây gạch không nung 110:	m2 XD	-217.000
	DC1.4.2.31	+ Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 XD	1.203.000
	DC1.4.2.32	+ Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo:	m2 XD	277.000
	DC1.4.2.33	+ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 XD	129.000
	DC1.4.2.34	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 XD	390.000
	DC1.4.2.35	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-38.000
	DC1.4.2.36	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-42.000
	DC1.4.2.37	+ Nếu nền láng xi măng:	m2 XD	-198.000
	DC1.4.2.38	+ Nếu nền đổ bê tông đá dăm:	m2 XD	-271.000
	DC1.4.2.39	+ Nếu không láng nền:	m2 XD	-271.000
	DC1.4.2.40	+ Nếu không có cửa:	m2 XD	-634.000
	DC1.4.2.41	+ Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000đ cho 1m2 XD.	m2 XD	29.000
	DC1.4.2.42	+ Khi có cầu thang được tính thêm bằng cách lấy khối lượng cầu thang theo thực tế (bản thang và hệ thống lan can tay vịn) nhân (x) với giá trong bộ đơn giá này.		
1.4.3	**PL1.4.3**	**- Nhà xây bao (nhà xây bao hoàn chỉnh, chưa tính phần khung gỗ và mái): móng gạch, đá quả hoặc**	m2 XD	2.823.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		đá hộc, tường xây gạch đặc 220, cao 3m, nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm), tường quét vôi ve, cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); có hệ thống điện.		
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL1.4.3 như sau:		
	DC1.4.3.1	+ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2XD	319.000
	DC1.4.3.2	+ Nếu có vệ sinh khép kín:		
	DC1.4.3.2.1	++ Trường hợp sử dụng diện tích xây dựng để tính:	m2 XD	226.000
	DC1.4.3.2.2	++ Trường hợp sử dụng khu vệ sinh để tính:	đ/khu vệ sinh	18.842.000
	DC1.4.3.3	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC1.4.3.4	+ Nếu móng nhà bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc:	m2 XD	565.000
	DC1.4.3.5	+ Nếu có giằng móng BTCT:	m2 XD	144.000
	DC1.4.3.6	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2 XD	-8.000
	DC1.4.3.7	+ Nếu tường xây gạch không nung 220:	m2 XD	-11.000
	DC1.4.3.8	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	-271.000
	DC1.4.3.9	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 100:	m2 XD	-307.000
	DC1.4.3.10	+ Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2 XD	-218.000
	DC1.4.3.11	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2 XD	-236.000
	DC1.4.3.12	+ Nếu tường xây gạch không nung 110:	m2 XD	-217.000
	DC1.4.3.13	+ Nếu xây táp lô 220:	m2 XD	-196.000
	DC1.4.3.14	+ Nếu xây táp lô 150:	m2 XD	-274.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.3.15	+ Nếu xây táp lô 100:	m2 XD	-351.000
	DC1.4.3.16	+ Nếu xây đá quả (tường 150-220):	m2 XD	-88.000
	DC1.4.3.17	+ Nếu tường xây gạch đá ong:	m2 XD	57.000
	DC1.4.3.18	+ Nếu không trát tường:	m2 XD	-402.000
	DC1.4.3.19	+ Nếu quét sơn:	m2 XD	235.000
	DC1.4.3.20	+ Nếu không quét vôi ve:	m2 XD	-55.000
	DC1.4.3.21	+ Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch:	m2 XD	1.845.000
	DC1.4.3.22	+ Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 XD	1.203.000
	DC1.4.3.23	+ Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo:	m2 XD	277.000
	DC1.4.3.24	+ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 sàn	129.000
	DC1.4.3.25	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 sàn	390.000
	DC1.4.3.26	+ Nếu nền đánh granito:	m2 XD	367.000
	DC1.4.3.27	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-38.000
	DC1.4.3.28	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-42.000
	DC1.4.3.29	+ Nếu nền đổ bê tông đá dăm:	m2 XD	-271.000
	DC1.4.3.30	+ Nếu nền láng xi măng:	m2 XD	-198.000
	DC1.4.3.31	+ Nếu không láng nền:	m2XD	-271.000
	DC1.4.3.32	+ Nếu không có cửa:	m2 XD	-634.000
	DC1.4.3.33	+ Chiết tính tăng giảm 16.000đ/m2XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà	m2XD	20.000
1.4.4	**PL1.4.4**	**- Nhà kết cấu bằng gỗ hoàn chỉnh (chưa tính phần xây bao)**		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1.4.4.1	**PL1.4.4.1**	+ Nhà khung gỗ nhóm 2; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m2	m2 XD	2.180.000
1.4.4.2	**PL1.4.4.2**	+ Nhà khung gỗ nhóm 3-4; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m2	m2 XD	1.982.000
1.4.4.3	**PL1.4.4.3**	+ Nhà khung gỗ nhóm 5-6; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m2	m2 XD	1.797.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL1.4.4 (từ PL1.4.4.1 đến PL1.4.4.3) như sau:		
	DC1.4.4.1	++ Trường hợp nhà gỗ không xây bao: Tăng 500.000đ/ m2 XD (bao gồm phần xây móng, bó nền, tôn nền, lót nền, láng nền); ngoài ra chiết tính:	m2 XD	529.000
	DC1.4.4.1.1	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm):	m2 XD	159.000
	DC1.4.4.1.2	+ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 sàn	282.000
	DC1.4.4.1.3	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 sàn	542.000
	DC1.4.4.1.4	+++ Nếu lát nền bằng gạch liên doanh: Tăng 120.000đ/m2 XD	m2 XD	127.000
	DC1.4.4.1.5	+++ Nếu lát nền bằng gạch đất nung: Tăng 36.000đ/ m2 XD	m2 XD	38.000
	DC1.4.4.1.6	+++ Nếu lát gạch xi măng: Tăng 61.000đ/ m2 XD	m2 XD	65.000
	DC1.4.4.1.7	+++ Nếu láng XM: Tăng 30.000đ/ m2 XD	m2 XD	32.000
	DC1.4.4.1.8	+++ Nếu vách bao che Tooc xi: Tăng 150.000đ/ m2 XD	m2 XD	159.000
	DC1.4.4.2	++ Nếu lợp tôn: Giảm 35.000đ/ m2 XD	m2 XD	-37.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.4.3	++ Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 15.000đ/ m2 XD	m2 XD	16.000
	DC1.4.4.4	++ Nếu lợp Fibro XM: Giảm 92.000đ/ m2 XD	m2 XD	-97.000
	DC1.4.4.5	++ Nếu mái lợp tranh: Giảm 150.000 đ/ m2 XD	m2 XD	-159.000
	DC1.4.4.6	++ Nếu có hệ thống điện (trường hợp nhà gỗ không xây bao): Tăng 65.000 đ/ m2 XD	m2 XD	69.000
	DC1.4.4.7	++ Nếu trần hoặc bao che xung quanh nhà bằng vách gỗ, ván ép… thì cộng thêm bằng cách lấy phần diện tích trần, bao che nhân theo đơn giá tương ứng của từng loại vật liệu trần, vách trong bộ đơn giá này.		
	DC1.4.4.8	++ Khi chiều cao cột cái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 5.000đ cho 1 m2XD.	m2XD	5.000
	DC1.4.4.9	++ Khi đường kính cột cái (đối với cột tròn) hoặc cạnh cột cái (đối với cột vuông) khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,01m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 5.000đ cho 1 m2XD.	m2XD	5.000
	DC1.4.4.10	++ Trường hợp nhà cột vuông có cùng chiều cao và có cạnh cột bằng đường kính nhà cột tròn thì điều chỉnh hệ số k = 1,25.	Hệ số K	1,25
1.4.5	**PL1.4.5**	**- Công trình liền kề (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính):** Móng xây gạch đá, tường xây táp lô 110 hoặc xây đá, cao hộc 3m, cửa gỗ nhóm V-VI, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói 22v/m2, có hệ thống điện.	m2 XD	2.394.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL1.4.5 như sau:		
	DC1.4.5.1	+ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2XD	-319.000
	DC1.4.5.2	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC1.4.5.3	+ Nếu lợp tôn:	m2 XD	-355.000
	DC1.4.5.4	+ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	-281.000
	DC1.4.5.5	+ Nếu lợp Fibro XM:	m2 XD	-458.000
	DC1.4.5.6	+ Nếu lợp tranh:	m2 XD	-217.000
	DC1.4.5.7	+ Nếu liên kết với 2 mặt tường của công trình chính:	m2 XD	-122.000
	DC1.4.5.8	+ Nếu liên kết với 3 mặt tường của công trình chính:	m2 XD	-185.000
	DC1.4.5.9	+ Nếu móng nhà bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc:	m2 XD	264.000
	DC1.4.5.10	+ Nếu có giằng móng BTCT:	m2 XD	111.000
	DC1.4.5.11	+ Nếu tường xây gạch đặc 220:	m2XD	351.000
	DC1.4.5.12	+ Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2 XD	134.000
	DC1.4.5.13	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2XD	343.000
	DC1.4.5.14	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2XD	115.000
	DC1.4.5.15	+ Nếu tường gạch không nung 220:	m2XD	340.000
	DC1.4.5.16	+ Nếu tường gạch không nung 110:	m2XD	134.000
	DC1.4.5.17	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 XD	181.000
	DC1.4.5.18	+ Nếu xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	80.000
	DC1.4.5.19	+ Nếu xây gạch 4, 6 lỗ 110:	m2 XD	45.000
	DC1.4.5.20	+ Nếu tường xây gạch táp lô 150:	m2 XD	77.000
	DC1.4.5.21	+ Nếu tường xây gạch tổ ong:	m2 XD	233.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.5.22	+ Nếu tường sơn:	m2 XD	235.000
	DC1.4.5.23	+ Nếu không quét vôi ve:	m2 XD	-55.000
	DC1.4.5.24	+ Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 XD	1.402.000
	DC1.4.5.25	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm):	m2 XD	198.000
	DC1.4.5.26	+ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 XD	320.000
	DC1.4.5.27	+ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 XD	581.000
	DC1.4.5.28	+ Nếu nền lát gạch liên doanh:	m2 XD	476.000
	DC1.4.5.29	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	161.000
	DC1.4.5.30	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	157.000
	DC1.4.5.31	+ Nếu nền đổ bê tông đá dăm:	m2 XD	-73.000
	DC1.4.5.32	+ Nếu không láng nền:	m2 XD	-73.000
	DC1.4.5.33	+ Nếu không trát:	m2 XD	-402.000
	DC1.4.5.34	+ Nếu cửa gỗ nhóm II +III:	m2 XD	217.000
	DC1.4.5.35	+ Nếu cửa gỗ nhóm IV:	m2 XD	127.000
	DC1.4.5.36	+ Nếu cửa kính uPVC:	m2 XD	95.000
	DC1.4.5.37	+ Nếu cửa nhôm kính loại thường:	m2 XD	-32.000
	DC1.4.5.38	+ Nếu cửa sắt xếp bọc tôn, cửa tôn khung thép:	m2 XD	-42.000
	DC1.4.5.39	+ Nếu cửa lắp bản ván ghép:	m2 XD	-42.000
	DC1.4.5.40	+ Nếu không có cửa:	m2 XD	-634.000
	DC1.4.5.41	+ Nếu có vệ sinh khép kín:		
	DC1.4.5.41.1	+ Trường hợp sử dụng diện tích xây dựng để tính:	m2 XD	264.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	DC1.4.5.41.2	+ Trường hợp sử dụng khu vệ sinh để tính:	đ/khu vệ sinh	15.865.000
	DC1.4.5.42	+ Khi chiều cao chái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1 m2XD.	m2XD	17.000
1.4.6	**PL1.4.6**	**- Nhà phụ, nhà tạm: kết cấu bằng tranh, tre, nứa, lá; cửa tạm, đơn giản hoặc không cửa; nền đất; bao che xung quanh bằng cót hoặc tranh lá…; mái lợp giấy dầu, bạt, các loại lá.**	m2 XD	430.000

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ CÔNG NGHIỆP, NHÀ KHO VÀ CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /12/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

md: Mét dài

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy, chữa cháy

FibroXM: Fibro xi măng

XD: Xây dựng

PL.số thứ tự: Đơn giá gốc

DC.số thứ tự: Mã đơn giá điều chỉnh tương ứng với đơn giá gốc

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.1	**PL2.1**	**NHÀ CÔNG NGHIỆP, NHÀ KHO VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
2.1.1	**PL2.1.1**	**- Móng đơn BTCT, cột thép, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch hoặc bằng vật liệu bê tông nhẹ kết hợp tôn, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT thường hoặc**		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		bằng vật liệu bê tông nhẹ, cửa sắt xếp hoặc khung thép bọc tôn, sản xuất tiền chế tại nhà máy (có thiết kế); có hệ thống điện đầy đủ.		
2.1.1.1	**PL2.1.1.1**	+ Nhịp khung ≤15m, cao ≤6m	m2 XD	3.966.000
2.1.1.2	**PL2.1.1.2**	+ Nhịp khung >15m, cao >6m	m2 XD	4.261.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.1.1 (từ PL2.1.1.1 đến PL2.1.1.2) như sau:		
	DC2.1.1.1	++ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 XD	25.000
	DC2.1.1.2	++ Nếu không có hệ thống điện:	m2XD	-467.000
	DC2.1.1.3	++ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2XD	319.000
	DC2.1.1.4	++ Nếu không có bao che:	m2XD	-302.000
	DC2.1.1.5	++ Nếu lợp Fibro XM:	m2XD	-102.000
	DC2.1.1.6	++ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	75.000
	DC2.1.1.7	++ Nếu mái lợp ngói 22v/m2:	m2 XD	355.000
	DC2.1.1.8	++ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm):	m2 XD	-409.000
	DC2.1.1.9	++ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 XD	-264.000
	DC2.1.1.10	++ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 XD	-4.000
	DC2.1.1.11	++ Nếu nền láng VXM:	m2 XD	-608.000
	DC2.1.1.12	++ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-447.000
	DC2.1.1.13	++ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-451.000
	DC2.1.1.14	++ Nếu không đổ BT nền:	m2 XD	-376.000
	DC2.1.1.15	++ Nếu nền BT có đánh mặt:	m2 XD	73.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.1.1.16	++ Nếu có thêm hệ thống móng tường xây bằng đá hộc:	m2 XD	502.000
	DC2.1.1.17	++ Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín:	m2 XD	115.000
	DC2.1.1.18	++ Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.800.000đ/1 m2	m2	1.881.000
	DC2.1.1.19	++ Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.1.1.20	++ Nếu có hệ thống điều hòa không khí, hệ thống đường dẫn khí nén… thì được tính thêm theo khối lượng thực tế.		
	DC2.1.1.21	++ Trường hợp móng công trình có chiều sâu >1,5m thì được điều chỉnh theo hệ số quy định tại điểm b, khoản 8 Điều 4 Quyết định này.		
2.1.2	**PL2.1.2**	**- Móng đơn BTCT, móng tường xây gạch đá, cột bê tông hoặc cột thép hình, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp, sản xuất gia công bằng thủ công.**		
2.1.2.1	**PL2.1.2.1**	+ Nhịp khung ≤15m, cao ≤6m	m2 XD	2.593.000
2.1.2.2	**PL2.1.2.2**	+ Nhịp khung >15m, cao >6m	m2 XD	2.906.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.1.2 (từ PL2.1.2.1 đến PL2.1.2.2) như sau:		
	DC2.1.2.1	++ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 XD	25.000
	DC2.1.2.2	++ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.1.2.3	++ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2 XD	319.000
	DC2.1.2.4	++ Nếu không có bao che:	m2 XD	-275.000
	DC2.1.2.5	++ Nếu lợp Fibro XM:	m2 XD	-102.000
	DC2.1.2.6	++ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	75.000
	DC2.1.2.7	++ Nếu mái lợp ngói 22v/m2:	m2 XD	355.000
	DC2.1.2.8	++ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch ≤600mm):	m2 XD	-409.000
	DC2.1.2.9	++ Nếu nền lát gạch ceramic (600mm<kích thước một viên gạch ≤1000mm):	m2 XD	-264.000
	DC2.1.2.10	++ Nếu nền lát gạch ceramic (kích thước một viên gạch >1000mm):	m2 XD	-4.000
	DC2.1.2.11	++ Nếu nền láng VXM:	m2 XD	-608.000
	DC2.1.2.12	++ Nếu nền BT có đánh mặt:	m2 XD	73.000
	DC2.1.2.13	++ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-447.000
	DC2.1.2.14	++ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-451.000
	DC2.1.2.15	++ Nếu không đổ BT nền:	m2 XD	-376.000
	DC2.1.2.16	++ Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín:	m2 XD	115.000
	DC2.1.2.17	++ Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.800.000đ/1 m2	m2	1.881.000
	DC2.1.2.18	++ Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.1.2.19	++ Trường hợp móng công trình có chiều sâu >1,5m thì được điều chỉnh		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		theo hệ số quy định tại điểm b, khoản 8 Điều 4 Quyết định này.		
2.1.3	**PL2.1.3**	**- Nhà lắp ghép kết cấu nhẹ: Móng BTCT, cột vì kèo và giằng bằng thép hộp hoặc thép hình nhẹ, mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, bao che mặt ngoài bằng tấm nhựa PVC, vách ngăn 3 lớp (tôn - xốp - tôn), nền lát gạch Ceramic hoặc gạch PVC, hệ thống cửa đi và cửa sổ uPVC, trần thạch cao hoặc trần tôn, hệ thống điện đầy đủ**		
2.1.3.1	**PL2.1.3.1**	+ Loại nhà 1 tầng	m2XD	4.108.000
2.1.3.2	**PL2.1.3.2**	+ Loại nhà 2 tầng	m2XD	3.888.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.1.3 (từ PL2.1.3.1 đến PL2.1.3.2) như sau:		
	DC2.1.3.1	++ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 XD	25.000
	DC2.1.3.2	++ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC2.1.3.3	++ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2 XD	319.000
	DC2.1.3.4	++ Nếu nền láng xi măng:	m2 XD	-198.000
	DC2.1.3.5	++ Nếu nền đổ bê tông đá dăm:	m2 XD	-271.000
	DC2.1.3.6	++ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-38.000
	DC2.1.3.7	++ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-42.000
	DC2.1.3.8	++ Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín:	m2 XD	137.000
	DC2.1.3.9	++ Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.800.000đ/1 m2.	m2	2.248.000
	DC2.1.3.10	++ Trường hợp móng công trình có chiều sâu >1,5m thì được điều chỉnh		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		theo hệ số quy định tại điểm b, khoản 8, Điều 4 Quyết định này.		
2.1.4	**PL2.1.4**	**- Nhà khung thép hộp, thép ống (kết cấu đơn giản) cao 3,6m: Kết cấu cột bằng thép ống D60 hoặc hộp 10x5, vì kèo bằng thép ống, hộp hoặc thép V; Bó nền xây gạch đá, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, bao che xây táp lô 110, cửa gỗ nhóm 5,6 hoặc bằng tôn, tường quét vôi ve, có hệ thống điện.**	m2XD	1.384.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.1.4 như sau:		
	DC2.1.4.1	+ Tăng hoặc giảm 5% đơn giá gốc khi tiết diện cột thay đổi tăng hoặc giảm một cấp tương ứng.	%	5,
	DC2.1.4.2	+ Nếu có hệ thống chống sét:	m2 XD	25.000
	DC2.1.4.3	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC2.1.4.4	+ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2 XD	319.000
	DC2.1.4.5	+ Nếu có khu vệ sinh khép kín:	m2 XD	137.000
	DC2.1.4.6	+ Nếu lợp Fibro XM:	m2 XD	-102.000
	DC2.1.4.7	+ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	75.000
	DC2.1.4.8	+ Nếu không bao che (bao gồm cả tường, cửa, vôi ve…):	m2 XD	-653.000
	DC2.1.4.9	+ Nếu tường xây gạch đặc 220:	m2 XD	351.000
	DC2.1.4.10	+ Nếu tường xây gạch đặc 110:	m2XD	134.000
	DC2.1.4.11	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2XD	343.000
	DC2.1.4.12	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2XD	115.000
	DC2.1.4.13	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 XD	181.000
	DC2.1.4.14	+ Nếu xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	80.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.1.4.15	+ Nếu xây gạch 4, 6 lỗ 110:	m2 XD	45.000
	DC2.1.4.16	+ Nếu tường xây gạch không nung 220:	m2 XD	340.000
	DC2.1.4.17	+ Nếu tường xây gạch không nung 110:	m2 XD	134.000
	DC2.1.4.18	+ Nếu tường xây gạch táp lô 150:	m2 XD	77.000
	DC2.1.4.19	+ Nếu tường sơn:	m2 XD	235.000
	DC2.1.4.20	+ Nếu không quét vôi ve:	m2 XD	-55.000
	DC2.1.4.21	+ Nếu không trát:	m2 XD	-457.000
	DC2.1.4.22	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-38.000
	DC2.1.4.23	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-42.000
	DC2.1.4.24	+ Nếu nền láng xi măng:	m2 XD	-198.000
	DC2.1.4.25	+ Nếu không láng nền:	m2 XD	-271.000
	DC2.1.4.26	+ Nếu nền đổ BT:	m2 XD	409.000
	DC2.1.4.27	+ Nếu cửa gỗ nhóm III +IV:	m2 XD	94.000
	DC2.1.4.28	+ Nếu cửa kính uPVC:	m2 XD	50.000
	DC2.1.4.29	+ Nếu cửa nhôm kính loại thường:	m2 XD	-56.000
	DC2.1.4.30	+ Nếu có trần: Cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.1.4.31	+ Chiết tính tăng giảm 18.000đ/m2 XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà.	m2 XD	22.000
2.1.5	**PL2.1.5**	**- Gác xép** bằng sắt/thép: Khung chịu lực **bằng thép hộp hoặc thép hình; dầm, xà gồ thép; mặt sàn bằng tấm thép, tấm cemboard, tấm xi măng hoặc vật liệu phổ biến tương đương; hoàn thiện ở mức thông**	m2 XD gác xép	975.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		thường; chưa bao gồm lan can, cầu thang nếu các hạng mục này được tính riêng.		
2.2	**PL2.2**	**CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH HOẶC CÔNG TRÌNH CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
2.2.1	**PL2.2.1**	**- Ốt kinh doanh, nhà bán hàng, nhà ở hoặc nhà khác có kết cấu tương tự: Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 110, hộc cao 3m, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, xà gồ gỗ hoặc thép, tường quét vôi ve, cửa sắt xếp bọc tôn (chưa tính cửa hậu, cửa sổ), có hệ thống điện.**	m2 XD	2.712.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.2.1 như sau:		
	DC2.2.1.1	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-467.000
	DC2.2.1.2	+ Nếu có hệ thống cấp nước:	m2 XD	319.000
	DC2.2.1.3	+ Nếu có vệ sinh khép kín:	m2 XD	312.000
	DC2.2.1.4	+ Nếu không có cửa:	m2 XD	-187.000
	DC2.2.1.5	+ Nếu mái lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	75.000
	DC2.2.1.6	+ Nếu mái lợp ngói 22v:	m2 XD	355.000
	DC2.2.1.7	+ Nếu lợp Fibro XM:	m2 XD	-102.000
	DC2.2.1.8	+ Nếu lợp tranh:	m2 XD	-194.000
	DC2.2.1.9	+ Nếu móng xây gạch không nung hoặc táp lô:	m2 XD	-100.000
	DC2.2.1.10	+ Nếu có giằng móng BTCT:	m2 XD	144.000
	DC2.2.1.11	+ Nếu tường xây gạch đặc 220:	m2 XD	218.000
	DC2.2.1.12	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 XD	47.000
	DC2.2.1.13	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220:	m2 XD	210.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.2.1.14	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	-54.000
	DC2.2.1.15	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 110:	m2 XD	-89.000
	DC2.2.1.16	+ Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110:	m2 XD	-18.000
	DC2.2.1.17	+ Nếu tường xây gạch không nung 220:	m2 XD	207.000
	DC2.2.1.18	+ Nếu tường xây đá:	m2 XD	62.000
	DC2.2.1.19	+ Nếu tường xây gạch không nung 110:	m2 XD	1.000
	DC2.2.1.20	+ Nếu xây táp lô 150:	m2 XD	-57.000
	DC2.2.1.21	+ Nếu xây táp lô 110:	m2 XD	-134.000
	DC2.2.1.22	+ Nếu không trát tường:	m2 XD	-457.000
	DC2.2.1.23	+ Nếu sơn tường:	m2 XD	235.000
	DC2.2.1.24	+ Nếu không quét vôi ve:	m2 XD	-55.000
	DC2.2.1.25	+ Nếu nền lát đá Granit tự nhiên:	m2 XD	1.203.000
	DC2.2.1.26	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	-38.000
	DC2.2.1.27	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-42.000
	DC2.2.1.28	+ Nếu nền láng xi măng:	m2 XD	-198.000
	DC2.2.1.29	+ Nếu không láng nền (nền đất):	m2 XD	-271.000
	DC2.2.1.30	+ Nếu có cửa cuốn tự động có mô tơ thì hỗ trợ thêm công tháo dỡ, lắp đặt	cái	999.000
	DC2.2.1.31	+ Nếu có trần: Cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.2.1.32	+ Nếu cửa đi không phải là cửa sắt xếp bọc tôn: Tính bù trừ bằng cách lấy diện tích cửa thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		này (phải giảm trừ phần cửa xếp bọc tôn với diện tích cửa bình quân 6m2).		
	DC2.2.1.33	+ Nếu cửa sắt xếp bọc tôn có diện tích > 6m2: Lấy diện tích cửa thực tế giảm trừ 6 m2 nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.2.1.34	+ Nếu công trình có làm thêm các loại cửa khác (cửa sổ, cửa hậu) thì được tính thêm bằng cách lấy diện tích cửa thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
	DC2.2.1.35	+ Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1 m2 XD.	m2 XD	22.000
	DC2.2.1.36	+ Đối với ốt kinh doanh được xây liền kề với nhau (chung một phần móng và tường), nhưng khi áp giá bồi thường nếu tính riêng cho từng ốt thì đơn giá bồi thường lấy bằng 85% đơn giá ở trên.	% giá gốc	0,00
2.2.2	**PL2.2.2**	**- Quán bán hàng: Móng cột trụ BT đúc sẵn hoặc gỗ nhóm 5-6, bao che bằng vách gỗ hoặc tôn, nền láng XM, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	624.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.2.2 như sau:		
	DC2.2.2.1	+ Nếu mái lợp tôn:	m2 XD	62.000
	DC2.2.2.2	+ Nếu lợp tranh:	m2 XD	-47.000
	DC2.2.2.3	+ Nếu nền lát gạch liên doanh:	m2 XD	107.000
	DC2.2.2.4	+ Nếu nền lát gạch hoa xi măng:	m2 XD	31.000
	DC2.2.2.5	+ Nếu nền đổ bê tông đá dăm:	m2 XD	156.000
	DC2.2.2.6	+ Nếu nền lát gạch đất nung:	m2 XD	-7.000
	DC2.2.2.7	+ Nếu không láng nền (nền đất):	m2 XD	-89.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.2.2.8	+ Nếu trường hợp thưng che vật liệu khác thì chiết tính chênh lệch theo mục Đơn giá vật kiến trúc khác.		
	DC2.2.2.9	+ Nếu cột gỗ nhóm 3 +4:	m2 XD	208.000
2.2.3	**PL2.2.3**	**- Quán tạm: khung bằng gỗ tạp hoặc tre mét, mái lợp tranh, nền láng xi măng.**	m2 XD	286.000
2.3	**PL2.3**	**CHUỒNG TRẠI CHĂN NUÔI (GIA SÚC, GIA CẦM):**		
2.3.1	**PL2.3.1**	**- Móng xây đá, giằng móng bê tông cốt thép, trụ BTCT, tường xây gạch 2 lỗ 110, quét vôi ve phía ngoài, nền bê tông đá dăm, chiều cao hộc 2,5 m, mái lợp Fibro XM, xà gồ gỗ hoặc thép, có hệ thống điện.**	m2 XD	1.737.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL2.3.1 như sau:		
	DC2.3.1.1	+ Nếu không có hệ thống điện:	m2 XD	-47.000
	DC2.3.1.2	+ Nếu có hệ thống nước:	m2 XD	42.000
	DC2.3.1.3	+ Nếu không đổ trụ, tường chịu lực:	m2 XD	-239.000
	DC2.3.1.4	+ Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	m2 XD	116.000
	DC2.3.1.5	+ Nếu lợp ngói 22v/m2:	m2 XD	156.000
	DC2.3.1.6	+ Nếu lợp tôn:	m2 XD	73.000
	DC2.3.1.7	+ Nếu mái lợp tranh:	m2 XD	-172.000
	DC2.3.1.8	+ Nếu chuồng trại chỉ xây móng, tường bằng gạch đá (không có giằng BTCT, trụ BTCT):	m2 XD	-364.000
	DC2.3.1.9	+ Nếu đổ thêm via, sê nô bằng BTCT thì tính bổ sung bằng diện tích thực tế của phần kết cấu này, bao gồm hoàn thiện, nhân với đơn giá tại dòng này.	m2	572.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC2.3.1.10	+ Nếu nền láng vữa xi măng:		
	DC2.3.1.11	+ Nếu nền bằng đất, gạch đá:	m2 XD	-140.000
	DC2.3.1.12	+ Nếu tường không quét vôi ve:	m2 XD	-26.000
	DC2.3.1.13	+ Nếu không trát:	m2 XD	-125.000
	DC2.3.1.14	+ Nếu thay tường khoảng 0,8m và phía trên lắp lưới B40	m2 XD	-17.000
	DC2.3.1.15	+ Nếu tường xây gạch đặc 220:	m2 XD	157.000
	DC2.3.1.16	+ Nếu tường xây gạch đặc 150:	m2 XD	94.000
	DC2.3.1.17	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 110:	m2 XD	-31.000
	DC2.3.1.18	+ Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150:	m2 XD	21.000
	DC2.3.1.19	+ Nếu tường gạch không nung 110:	m2 XD	-21.000
	DC2.3.1.20	+ Nếu tường xây gạch táp lô 150:	m2 XD	-52.000
	DC2.3.1.21	+ Nếu tường xây gạch táp lô 110:	m2 XD	-73.000
	DC2.3.1.22	+ Khi chiều cao chuồng trại khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 15.000đ cho 1 m2 XD.	m2 XD	16.000
2.3.2	**PL2.3.2**	**- Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, tường xây gạch thủ công hoặc táp lô, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	1.009.000
2.3.3	**PL2.3.3**	**- Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	742.000
2.3.4	**PL2.3.4**	**- Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột BTCT hoặc gỗ nhóm 4-5, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	685.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3.5	**PL2.3.5**	**- Cột thép, khung sườn bằng thép hộp, nền láng XM, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	499.000
2.3.6	**PL2.3.6**	**- Cột BTCT hoặc gỗ, khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, nền láng XM, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	549.000
2.3.7	**PL2.3.7**	**- Cột BTCT hoặc gỗ, khung sườn bằng gỗ nhóm 4-5, nền láng XM, mái lợp Fibro XM**	m2 XD	506.000
2.3.8	**PL2.3.8**	**- Cột BTCT hoặc gỗ, khung sườn bằng gỗ nhóm 6-7 hoặc tre, nền láng XM, lợp Fibro XM**	m2 XD	314.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã từ PL2.3.2 đến PL2.3.8 như sau:		
	DC2.3.8.1	+ Nếu mái lợp ngói :	m2 XD	192.000
	DC2.3.8.2	+ Nếu mái lợp tôn:	m2 XD	85.000
	DC2.3.8.3	+ Nếu mái lợp tôn chống nóng:	m2 XD	116.000
	DC2.3.8.4	+ Nếu mái lợp tranh:	m2 XD	-99.000
	DC2.3.8.5	+ Nếu không lợp mái:	m2 XD	-125.000
	DC2.3.8.6	+ Nếu không có móng:	m2 XD	-114.000
	DC2.3.8.7	+ Nếu tường xây bằng gạch không nung:	m2 XD	52.000
	DC2.3.8.8	+ Mục 4.3 đến 4.8 nếu có xây bao:	m2 XD	62.000
	DC2.3.8.9	+ Nếu tường có quét vôi ve phía ngoài:	m2 XD	26.000
	DC2.3.8.10	+ Nếu không trát:	m2 XD	-26.000
	DC2.3.8.11	+ Nếu nền bê tông đá dăm:	m2 XD	68.000
	DC2.3.8.12	+ Nếu nền đất:	m2 XD	-78.000
	DC2.3.8.13	+ Nếu che bằng lưới mắt cáo, B40:	m2 XD	-52.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3.9	**PL2.3.9**	**- Cột bằng gỗ, tre, khung sườn bằng gỗ hoặc tre, nền láng XM, lợp Fibro XM**	m2 XD	235.000
2.3.10	**PL2.3.10**	**- Chuồng chim bồ câu bằng gỗ các loại**	m2 XD	1.024.000
2.3.11	**PL2.3.11**	**- Chuồng trại nuôi Hươu:** Móng xây đá hộc, đá quả; nhà khung gỗ nhóm II (cột vuông); chiều cao cột cái 3 m; đường kính cột cái 13 cm; bao che bằng gỗ nhóm III; Nền bê tông đá dăm; mái lợp ngói 22 viên/m², có hệ thống điện.	m2 XD	2.249.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã DC2.3.8.10 như sau:		
	DC2.3.11.1	**+ Nếu cột bằng BTCT đúc sẵn:**	m2 XD	-114.000
	DC2.3.11.2	**+ Nếu mái lợp Fibro XM:**	m2 XD	-129.000
	DC2.3.11.3	**+ Nếu mái lợp tôn:**	m2 XD	-119.000
	DC2.3.11.4	**+ Nếu mái lợp tôn chống nống:**	m2 XD	-75.000
	DC2.3.11.5	**+ Nếu nền đất:**	m2 XD	-65.000
	DC2.3.11.6	**+ Nếu có bao che thêm lưới B40:**	m2 XD	50.000

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ VẬT KIẾN TRÚC NGOÀI NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /12/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

md: Mét dài

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy, chữa cháy

FibroXM: Fibro xi măng

XD: Xây dựng

PL.số thứ tự: Đơn giá gốc

DC.số thứ tự: Mã đơn giá điều chỉnh tương ứng với đơn giá gốc

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.1	**PL3.1**	**CÔNG TRÌNH VỆ SINH ĐỘC LẬP**		
3.1.1	**PL3.1.1**	**Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 220, sàn mái BTCT, nền lát gạch men ceramic, ốp tường gạch liên doanh, tường ngoài sơn, hầm phốt tự hoại xây gạch, đổ BT hoặc bồn nhựa, hệ thống điện, nước đầy đủ (chưa tính bể nước và thiết bị).**	m2 XD	4.635.000
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.1.1 như sau:		
	DC3.1.1.1	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220	m2 XD	-135.000
	DC3.1.1.2	- Nếu tường xây gạch đặc 150	m2 XD	-140.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.1.1.3	- Nếu tường xây gạch đặc 110	m2 XD	-166.000
	DC3.1.1.4	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110	m2 XD	-192.000
	DC3.1.1.5	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150	m2 XD	-156.000
	DC3.1.1.6	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 100	m2 XD	-198.000
	DC3.1.1.7	- Nếu xây táp lô 150	m2 XD	-229.000
	DC3.1.1.8	- Nếu xây táp lô 110	m2 XD	-250.000
	DC3.1.1.9	- Nếu tường quét vôi ve	m2 XD	-62.000
	DC3.1.1.10	- Nếu tường không sơn	m2 XD	-86.000
	DC3.1.1.11	- Nếu không trát	m2 XD	-156.000
	DC3.1.1.12	- Nếu nền lát gạch hoa xi măng	m2 XD	-57.000
	DC3.1.1.13	- Nếu lát gạch men Trung Quốc	m2 XD	-68.000
	DC3.1.1.14	- Nếu nền lát gạch đất nung	m2 XD	-76.000
	DC3.1.1.15	- Nếu nền láng xi măng	m2 XD	-110.000
	DC3.1.1.16	- Nếu mái lợp ngói, không đổ BTCT	m2 XD	-83.000
	DC3.1.1.17	- Nếu mái lợp tôn thường, không đổ BTCT	m2 XD	-276.000
	DC3.1.1.18	- Nếu mái lợp tôn chống nóng, không đổ BTCT	m2 XD	-192.000
	DC3.1.1.19	- Nếu lợp Fibro XM, không đổ BTCT	m2 XD	-322.000
	DC3.1.1.20	- Nếu không ốp gạch	m2 XD	-252.000
	DC3.1.1.21	- Nếu không có bể phốt (đối với một số loại nhà tắm có kết cấu tương tự)	m2 XD	-749.000
	DC3.1.1.22	- Tính thêm bồn,bể chứa nước theo loại bồn, bể với dung tích tương ứng trong bộ đơn giá này		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.1.1.23	- Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này		
	DC3.1.1.24	- Các loại thiết bị (bồn nước, bệ xí, chậu tiểu, Lavabo, bình nóng lạnh, gương soi, vòi sen, vòi rửa vệ sinh, thuyền tắm, quạt hút, điều hòa…) được bồi thường, hỗ trợ như sau.		
	DC3.1.1.25	+ Chậu rửa, Lavabo	cái	500.000
	DC3.1.1.26	+ Thuyền tắm, bồn tắm	cái	2.500.000
	DC3.1.1.27	+ Xí bệt	cái	2.150.000
	DC3.1.1.28	+ Chậu tiểu	cái	458.000
	DC3.1.1.29	+ Xí xổm	cái	1.150.000
	DC3.1.1.30	+ Vòi sen, vòi rửa	cái	229.000
	DC3.1.1.31	+ Bình nóng lạnh	cái	2.025.000
	DC3.1.1.32	+ Gương soi	cái	200.000
	DC3.1.1.33	+ Quạt hút	cái	260.000
	DC3.1.1.34	+ Đèn sưởi	cái	380.000
	DC3.1.1.35	+ Bồn chứa nước loại <1,5m3	cái	2.100.000
	DC3.1.1.36	+ Bồn nước loại < 3m3	cái	3.500.000
	DC3.1.1.37	+ Bồn nước loại ≥3m3	cái	5.500.000
	DC3.1.1.38	+ Tháo lắp điều hòa loại < 9.000 BTU	cái	2.000.000
	DC3.1.1.39	+ Tháo lắp điều hòa loại ≥ 9.000 BTU	cái	2.500.000
3.1.2	**PL3.1.2**	**Nhà vệ sinh ủ ngăn**: xây tường gạch liên kết hố chứa ngăn bằng bê tông tấm đan BTCT, mái lợp	m2 XD	2.858.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Fibro xi măng, tường trát xi măng, cửa pano ván ghép nhóm V-VI:		
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.1.2 như sau:		
	DC3.1.2.1	- Nếu lợp mái ngói 22v/m2:	m2 XD	203.000
	DC3.1.2.2	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng:	đ/m2 XD	125.000
	DC3.1.2.3	- Nếu lợp mái tôn:	đ/m2 XD	94.000
	DC3.1.2.4	- Nếu lợp mái tranh:	đ/m2 XD	-208.000
	DC3.1.2.5	- Nếu mái BTCT:	đ/m2 XD	624.000
	DC3.1.2.6	- Nếu không có mái:	đ/m2 XD	-161.000
	DC3.1.2.7	- Nếu không có cửa:	đ/m2 XD	-88.000
	DC3.1.2.8	- Nếu không trát:	đ/m2 XD	-156.000
3.1.3	**PL3.1.3**	**Công trình vệ sinh tạm (hố xí, tiểu, tắm)** làm bằng tranh tre gỗ tạp, che xung quanh phên nứa, có bệ xây gạch, không mái che hoặc mái che đơn giản.	m2 XD	364.000
3.1.4	**PL3.1.4**	**Nhà tắm nhà tiểu đơn giản:** Móng đá, xây tường gạch đặc 220, nền láng xi măng, trát vữa xi măng (Không lợp mái), cửa pano ván ghép nhóm VI-VII hoặc nhôm, nhựa	m2 XD	1.758.000
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.1.4 như sau:		
	DC3.1.4.1	- Nếu đổ mái BTCT	m2XD	421.000
	DC3.1.4.2	- Nếu mái lợp ngói	m2 XD	291.000
	DC3.1.4.3	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng	m2 XD	208.000
	DC3.1.4.4	- Nếu mái lợp tôn	m2 XD	130.000
	DC3.1.4.5	- Nếu mái lợp Fibro XM	m2XD	88.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.1.4.6	- Nếu mái lợp tranh	m2 XD	57.000
	DC3.1.4.7	- Nếu không trát	m2 XD	-130.000
	DC3.1.4.8	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220	m2 XD	-104.000
	DC3.1.4.9	- Nếu tường xây gạch đặc 150	m2 XD	-131.000
	DC3.1.4.10	- Nếu tường xây gạch đặc110	m2 XD	-198.000
	DC3.1.4.11	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ110	m2 XD	-208.000
	DC3.1.4.12	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 110	m2 XD	-229.000
	DC3.1.4.13	- Nếu tường xây gạch 4, 6 lỗ 150	m2 XD	-187.000
	DC3.1.4.14	- Nếu xây táp lô 150	m2 XD	-239.000
	DC3.1.4.15	- Nếu xây táp lô 110	m2 XD	-262.000
	DC3.1.4.16	- Nếu tường quét vôi ve	m2 XD	62.000
	DC3.1.4.17	- Nếu tường có sơn	m2 XD	86.000
	DC3.1.4.18	- Nếu nền lát gạch liên doanh	m2 XD	107.000
	DC3.1.4.19	- Nếu nền lát gạch men	m2 XD	47.000
	DC3.1.4.20	- Nếu nền lát gạch hoa xi măng	m2 XD	31.000
	DC3.1.4.21	- Nếu nền lát gạch đất nung	m2 XD	-7.000
	DC3.1.4.22	- Nếu không láng nền (nền đất)	m2 XD	-89.000
	DC3.1.4.23	- Nếu không có cửa	m2 XD	-88.000
	DC3.1.4.24	- Nếu có các thiết bị vệ sinh khác: hỗ trợ tháo dỡ, lắp đặt như nhà vệ sinh độc lập tại mục 3.1		
3.1.5	**PL3.1.5**	Nhà tắm, nhà vệ sinh: cột, khung, vách bằng thép hộp tráng kẽm, mái và vách bằng tôn. - Nếu có các thiết bị vệ sinh khác: hỗ trợ tháo dỡ, lắp đặt như nhà vệ sinh độc lập tại mục 3.1	m2 XD	1.050.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	**PL3.2**	**MÁI CHE CÁC LOẠI**		
3.2.1	**PL3.2.1**	**Mái che nhóm 1**		
3.2.1.1	**PL3.2.1.1**	- Cột thép ống hoặc cột BTCT đúc sẵn, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu	m2XD	495.000
3.2.1.2	**PL3.2.1.2**	- Mái che có kết cấu dạng con sơn (không cột), lợp tôn màu	m2XD	368.000
3.2.1.3	**PL3.2.1.3**	- Cột BTCT; khung sườn bằng gỗ nhóm II-III, lợp tôn màu	m2XD	595.000
3.2.1.4	**PL3.2.1.4**	- Cột gỗ nhóm IV; khung sườn bằng gỗ nhóm II-III, lợp tôn màu	m2XD	472.000
3.2.1.5	**PL3.2.1.5**	- Cột gỗ nhóm II-III; khung sườn bằng gỗ nhóm II-III hoặc thép hộp, lợp tôn màu	m2XD	499.000
3.2.1.6	**PL3.2.1.6**	- Cột BTCT hoặc gỗ nhóm IV; khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống hoặc khung sườn thép hộp mạ kẽm, lợp tôn màu	m2XD	383.000
3.2.1.7	**PL3.2.1.7**	- Cột thép ống; khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống, lợp tôn màu	m2XD	386.000
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.2.1 (từ PL3.2.1.1 đến PL3.2.1.7) như sau:		
	DC3.2.1.1	- Nếu lớp tấm nhựa thông minh Olympic	m2 XD	1.132.000
	DC3.2.1.2	- Nếu lợp kính cường lực	m2 XD	428.000
	DC3.2.1.3	- Nếu lợp Fibro XM	m2 XD	-68.000
	DC3.2.1.4	- Nếu lợp tôn nhựa lấy sáng	m2 XD	-40.000
	DC3.2.1.5	- Nếu lợp tranh	m2 XD	-71.000
	DC3.2.1.6	- Nếu không lợp mái	m2 XD	-170.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.2.1.7	- Nếu lợp tôn xốp cách nhiệt	m2 XD	94.000
	DC3.2.1.8	- Nếu lợp tôn có lớp chống nóng	m2 XD	112.000
	DC3.2.1.9	- Nếu lợp bằng mái bạt xếp lượn sóng (có thể di động)	m2 XD	-40.000
	DC3.2.1.10	- Nếu lợp bạt xác rắn (loại dày)	m2 XD	-113.000
	DC3.2.1.11	- Nếu có diềm xung quanh tính bổ sung bằng cách lấy diện tích diềm thực tế	m2	118.000
3.2.2	**PL3.2.2**	**Mái che nắng làm bằng: tre nứa, mét, tranh phủ tạm**	m2XD	109.000
3.2.3	**PL3.2.3**	**Nhà khung sườn bằng thép hộp, thép tròn; phủ bằng tấm lưới, bạt polyme**	m2XD	584.000
3.3	**PL3.3**	**GIÀN BẦU BÍ CÁC LOẠI: BẰNG CÁC LOẠI VẬT LIỆU THÉP, TRE, GỖ, MÉT CÓ ĐỘ CAO 1,5-2M, QUY CÁCH CỘT CHỐNG Ø 7-10CM, ĐÀ ĐỠ Ø5-7CM VÀ TẤM SƯỜN Ô 30 X 30 CM, GỒM:**		
3.3.1	**PL3.3.1**	**- Cột khung sườn bằng thép, lợp lưới B40 hoặc cột bê tông đúc sẵn, khung sườn bằng thép hộp, mặt giàn bằng thép ống đan ô**	m2	192.000
3.3.2	**PL3.3.2**	**- Cột BTCT hoặc cột gỗ hoặc cột thép hoặc kết hợp các loại; khung sườn bằng thép hoặc gỗ, chăng lưới hoặc đan tre**	m2	130.000
3.3.3	**PL3.3.3**	**- Cột bằng thép, khung sườn bằng gỗ, tre nứa**	m2	114.000
3.3.4	**PL3.3.4**	**- Cột bằng BTCT, khung sườn bằng gỗ tạm bợ, tre, nứa, mét mặt giàn lắp ghép đan ô**	m2	86.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.3.5	**PL3.3.5**	**- Cột khung sườn bằng gỗ, tre, nứa, mét mặt giàn lắp ghép đan ô**	m2	42.000
3.3.6	**PL3.3.6**	**- Giàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét kèo đỡ chữ A (2 mặt) có đan ô**	m2	31.000
3.3.7	**PL3.3.7**	**- Giàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét chống đỡ vào tường có đan ô**	m2	16.000
3.3.8	**PL3.3.8**	**- Vật liệu khác bằng cành cây rãi trong vườn**	m2	7.000
		Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.3 (từ PL3.3.1 đến PL3.3.8) như sau:		
	DC3.3.1	- Nếu giàn có độ cao (h) nằm trong độ khoảng 1,5m>h≥0,5m	Hệ số K	0,8
	DC3.3.2	- Nếu giàn có độ cao (h) nằm trong độ khoảng 0,5m>h	Hệ số K	0,7
	DC3.3.3	Nếu vật liệu thu hồi đã bồi thường chỉ tính chi phí nhân công 1.000 đ/m2	đ/m2	1.000
3.4	**PL3.4**	**CỘT CỔNG CÁC LOẠI**		
3.4.1	**PL3.4.1**	- Cột cổng: Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây gạch, trụ có lõi BTCT, VXM, trát vữa XM, đắp phào chỉ, quét sơn.		
3.4.1.1	**PL3.4.1.1**	+ Cột cổng (thuộc loại cổng có mái)	m3cột	8.586.000
3.4.1.2	**PL3.4.1.2**	+ Cột cổng (thuộc loại cổng không có mái)	m3cột	7.842.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.4.1 (từ PL3.4.1.1 đến PL3.4.1.2) như sau:		
	DC3.4.1.1	+ Nếu không có lõi BTCT	m3	-637.000
	DC3.4.1.2	+ Nếu thân xây đá hộc, đá quả	m3	-746.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.4.1.3	+ Nếu thân xây táp lô	m3	-315.000
	DC3.4.1.4	+ Nếu thân xây đá hộc chít mạch nổi (đã chiết tính giảm trát, sơn, gờ phào chỉ)	m3	-514.000
	DC3.4.1.5	+ Nếu ốp đá granit	m3	3.712.000
	DC3.4.1.6	+ Nếu ốp đá cẩm thạch	m3	3.002.000
	DC3.4.1.7	+ Nếu ốp gạch Granit nhân tạo	m3	1.200.000
	DC3.4.1.8	+ Nếu ốp gạch Ceramic	m3	560.000
	DC3.4.1.9	+ Nếu sơn giả đá	m3	551.000
	DC3.4.1.10	+ Nếu sơn giả gỗ	m3	925.000
	DC3.4.1.11	+ Nếu quét vôi	m3	-175.000
	DC3.4.1.12	+ Nếu không sơn	m3	-243.000
	DC3.4.1.13	+ Nếu không trát	m3	-648.000
	DC3.4.1.14	+ Nếu không đắp phào chỉ	m3	-438.000
3.4.2	**PL3.4.2**	**- Cột cổng móng bê tông, trụ cổng bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ cổng có hình hộp chữ nhật, hình vuông**	m3cột	5.927.000
3.4.3	**PL3.4.3**	**- Cột cổng bằng trụ BTCT tiết diện <0,04m2, cao <3m**	Cột	364.000
3.5	**PL3.5**	**MÁI CỔNG CÁC LOẠI**		
3.5.1	**PL3.5.1**	- Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m2	m2mái	2.257.000
3.5.2	**PL3.5.2**	- Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/ m2	m2mái	2.013.000
3.5.3	**PL3.5.3**	- Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ m2	m2mái	2.150.000
3.5.4	**PL3.5.4**	- Mái cổng: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m2mái	1.924.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.5.5	**PL3.5.5**	- Mái cổng khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m2mái	894.000
3.5.6	**PL3.5.6**	- Mái cổng khung sườn bằng thép hộp, lợp ngói	m2mái	811.000
3.5.7	**PL3.5.7**	- Mái cổng khung sườn bằng thép hộp, lợp tôn	m2mái	686.000
3.6	**PL3.6**	**CÁNH CỔNG**		
3.6.1	**PL3.6.1**	**- Cánh cổng các loại với Mạ, đai cánh cổng bằng Inox(304)**		
3.6.1.1	**PL3.6.1.1**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng Inox(304) 10x5cm (hoặc tương đương), song Inox(304) 5x2,5cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	2.594.000
3.6.1.2	**PL3.6.1.2**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng Inox(304) 8x4cm (hoặc tương đương), song Inox(304) 4x2cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	2.421.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.6.1 (từ PL3.6.1.1 đến PL3.6.1.2) như sau:		
	DC3.6.1.1	++ Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm	%/cm	-4,
	DC3.6.1.2	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 10	%	-39,
	DC3.6.1.3	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 15	%	-45,
3.6.2	**PL3.6.2**	**- Cánh cổng các loại với Mạ, đai cánh cổng bằng thép hộp đen**		
3.6.2.1	**PL3.6.2.1**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng thép hộp đen 10x5cm (hoặc tương đương), song thép hộp đen 5x2,5cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	1.289.000
3.6.2.2	**PL3.6.2.2**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng thép hộp đen 8x4cm (hoặc tương đương), song thép hộp đen 4x2cm	m2	948.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		(hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm		
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.6.2 (từ PL3.6.2.1 đến PL3.6.2.2) như sau:		
	DC3.6.2.1	++ Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm	%/cm	-4,
	DC3.6.2.2	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 10	%	-39,
	DC3.6.2.3	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 15	%	-45,
	DC3.6.2.4	++ Nếu tiết diện thép hộp của song và mạ tăng, giảm 1 cấp thì tăng hoặc giảm đơn giá gốc	%	10,
	DC3.6.2.5	++ Nếu sơn tĩnh điện	m2	112.000
	DC3.6.2.6	++ Nếu không sơn	m2	-112.000
3.6.3	**PL3.6.3**	**- Cánh cổng các loại với Mạ, đai cánh cổng bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện**		
3.6.3.1	**PL3.6.3.1**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 10x5cm (hoặc tương đương), song thép bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 5x2,5cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	1.764.000
3.6.3.2	**PL3.6.3.2**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 8x4cm (hoặc tương đương), song thép bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 4x2cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	1.544.000
3.6.3.3	**PL3.6.3.3**	+ Mạ, đai cánh cổng bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 6x3cm (hoặc tương đương), song thép bằng thép bản mạ kẽm sơn tĩnh điện 1x2,5cm (hoặc tương đương), khoảng cách giữa các song ≤ 3cm	m2	1.371.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.6.3 (từ PL3.6.3.1 đến PL3.6.3.3) như sau:		
	DC3.6.3.1	++ Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm	%/cm	-4,
	DC3.6.3.2	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 10	%	-39,
	DC3.6.3.3	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 15	%	-45,
	DC3.6.3.4	++ Nếu không sơn	m2	-214.000
	DC3.6.3.5	++ Nếu cánh cổng không làm song thép hộp mà làm bằng thép tấm cắt CNC	m2	101.000
3.6.4	**PL3.6.4**	- Cánh cổng khung thép ống, thép hộp, đan lưới B40	m2	365.000
3.6.5	**PL3.6.5**	- Cánh cổng bằng thép đặc khung thép ống, thép hộp	m2	676.000
3.6.6	**PL3.6.6**	- Cánh cổng bằng gỗ nhóm 2-3	m2	785.000
3.6.7	**PL3.6.7**	- Cánh cổng bằng gỗ nhóm 4-5	m2	468.000
3.6.8	**PL3.6.8**	- Cánh cổng bằng gỗ nhóm 5-6	m2	239.000
3.6.9	**PL3.6.9**	- Cửa sắt xếp có bọc tôn tráng kẽm	m2	750.000
3.6.10	**PL3.6.10**	- Cửa sắt xếp không có bọc tôn tráng kẽm	m2	588.000
3.6.11	**PL3.6.11**	- Cửa lùa ván ghép và cửa tôn khung thép	m2	233.000
3.6.12	**PL3.6.12**	- Cánh cửa bằng khung tre nẹp đinh	m2	60.000
3.6.13	**PL3.6.13**	- Trường hợp cánh cổng làm bằng các vật liệu cao cấp không có đơn giá nêu tại mục cánh cổng tại Phụ lục III thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phép áp dụng đơn giá theo thực tế thị trường thông qua báo giá của các nhà sản xuất,		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		hợp đồng mua bán hoặc tham khảo hóa đơn hợp lệ		
3.7	**PL3.7**	**BIỂN QUẢNG CÁO CÁC LOẠI**		
3.7.1	**PL3.7.1**	- Biển bạt khung sắt ốp trên tường, sảnh nhà	m2	259.000
3.7.2	**PL3.7.2**	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp tôn	m2	398.000
3.7.3	**PL3.7.3**	- Biển hộp khung thép, ốp Mica, có đèn Led	m2	674.000
3.8	**PL3.8**	**MÁNG THOÁT NƯỚC MÁI NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI**		
3.8.1	**PL3.8.1**	- Máng tôn	md	202.000
3.8.2	**PL3.8.2**	- Máng inox	md	323.000
3.8.3	**PL3.8.3**	- Máng ống nhựa PVC	md	94.000
3.9	**PL3.9**	**HÀNG RÀO CÁC LOẠI**		
3.9.1	**PL3.9.1**	**- Hàng rào xây loại 1**		
3.9.1.1	**PL3.9.1.1**	+ Móng hàng rào xây đá hộc (bao gồm đào đất, BT lót và xây móng, hoàn thiện)	m3	1.558.000
3.9.1.2	**PL3.9.1.2**	+ Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn)	m2	426.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.9.1.2 như sau:		
	DC3.9.1.1	++ Nếu có đổ trụ BTCT	đ/m2	125.000
	DC3.9.1.2	++ Nếu có giằng khóa BTCT, dán ngói	đ/m2	143.000
	DC3.9.1.3	++ Nếu bổ trụ gạch 350	đ/m2	51.000
	DC3.9.1.4	++ Nếu xây gạch đặc 220	đ/m2	129.000
	DC3.9.1.5	++ Nếu xây gạch lỗ 220	đ/m2	125.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.9.1.6	++ Nếu xây gạch đặc 150	đ/m2	38.000
	DC3.9.1.7	++ Nếu xây gạch 2 lỗ 110	đ/m2	-19.000
	DC3.9.1.8	++ Nếu xây gạch không nung 110	đ/m2	-37.000
	DC3.9.1.9	++ Nếu xây gạch 4-6 lỗ 150	đ/m2	-22.000
	DC3.9.1.10	++ Nếu xây gạch 4-6 lỗ 110	đ/m2	-67.000
	DC3.9.1.11	++ Nếu xây gạch táp lô 150	đ/m2	-47.000
	DC3.9.1.12	++ Nếu xây gạch táp lô 100	đ/m2	-92.000
	DC3.9.1.13	++ Nếu xây bằng đá quả tự nhiên	đ/m2	-70.000
	DC3.9.1.14	++ Nếu không trát 1 mặt:	đ/m2	-60.000
	DC3.9.1.15	++ Nếu không trát 2 mặt	đ/m2	-121.000
	DC3.9.1.16	++ Nếu quét vôi ve 1 mặt:	đ/m2	11.000
	DC3.9.1.17	++ Nếu quét vôi ve 2 mặt	đ/m2	21.000
	DC3.9.1.18	++ Nếu quét sơn 1 mặt	đ/m2	35.000
	DC3.9.1.19	++ Nếu quét sơn 2 mặt	đ/m2	70.000
3.9.2	**PL3.9.2**	- Hàng rào trụ và nan bằng BTCT	m2	438.000
3.9.3	**PL3.9.3**	- Hàng rào loại 2		
3.9.3.1	**PL3.9.3.1**	+ Hàng rào trụ BT 20x20 hoặc trụ xây 220, khoảng cách 3m, khung thép hình hoặc thép ống, lưới thép B40	m2	655.000
3.9.3.2	**PL3.9.3.2**	+ Hàng rào trụ BT 20x20 hoặc trụ xây 220, khoảng cách < 4m, lắp khung thép ống hoặc thép đặc	m2	421.000
3.9.3.3	**PL3.9.3.3**	+ Hàng rào thép vuông đặc hoặc tròn hàn liên kết chưa phun sơn, khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m2	867.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.9.3.4	**PL3.9.3.4**	+ Hàng rào thép hộp hàn liên kết chưa phun sơn; khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m2	762.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.9.3 (từ PL3.9.3.1 đến PL3.9.3.4) như sau:		
	DC3.9.3.1	++ Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm	%/cm	-3,
	DC3.9.3.2	++ Nếu khoảng hở Tăng trên 10 cm	%	-40,
	DC3.9.3.3	+ Nếu khoảng hở Tăng trên 15 cm	%	-50,
	DC3.9.3.4	+ Nếu có sơn	m2	43.000
	DC3.9.3.5	+ Nếu sơn tĩnh điện	m2	94.000
3.9.4	**PL3.9.4**	**- Hàng rào inox hộp hoặc ống**	m2	1.119.000
3.9.5	**PL3.9.5**	**- Hàng rào loại 3**		
3.9.5.1	**PL3.9.5.1**	+ Hàng rào lưới B40, cọc BTCT; khoảng cách cọc <4m	m2	147.000
3.9.5.2	**PL3.9.5.2**	+ Hàng rào lưới B40, cọc thép V hoặc thép hộp, thép ống; khoảng cách cọc <4m	m2	101.000
3.9.5.3	**PL3.9.5.3**	+ Hàng rào B40 hàn khung thép hộp hoặc thép ống; khoảng cách cọc <4m	m2	228.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL3.9.5 (từ PL3.9.5.1 đến PL3.9.5.3) như sau:		
	DC3.9.5.1	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 4-5m	%	-10,
	DC3.9.5.2	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 5-6m	%	-15,
	DC3.9.5.3	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 6-7m	%	-20,

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.9.5.4	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 7-8m	%	-25,
	DC3.9.5.5	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 8-9m	%	-30,
	DC3.9.5.6	++ Trường hợp khoảng cách cọc từ 9-10m	%	-35,
	DC3.9.5.7	++ Trường hợp khoảng cách cọc >10m	%	-40,
3.9.6	**PL3.9.6**	- Hàng rào lưới B40, cọc gỗ, tre; khoảng cách cọc ≤4m	m2	76.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.9.6 như sau:		
	DC3.9.6.1	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 4-5m	%	-10,
	DC3.9.6.2	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 5-6m	%	-15,
	DC3.9.6.3	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 6-7m	%	-20,
	DC3.9.6.4	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 7-8m	%	-25,
	DC3.9.6.5	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 8-9m	%	-30,
	DC3.9.6.6	+ Trường hợp khoảng cách cọc từ 9-10m	%	-35,
	DC3.9.6.7	+ Trường hợp khoảng cách cọc >10m	%	-40,
3.9.7	**PL3.9.7**	- Hàng rào bằng song gỗ các loại	md	321.000
3.9.8	**PL3.9.8**	- Hàng rào bằng gỗ bìa	md	40.000
3.9.9	**PL3.9.9**	- Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp	md	10.000
3.9.10	**PL3.9.10**	- Hàng rào bằng cọc gỗ, chăng lưới cước	md	18.000
3.9.11	**PL3.9.11**	- Hàng rào dây thép gai đan ô < 30 cm, cọc thép, BTCT chiều cao hàng rào ≥1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤4m, kích thước cột tối thiểu	m2	85.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		10cmx10cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.		
3.9.12	**PL3.9.12**	- Hàng rào cột BTCT, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào ≥1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	59.000
3.9.13	**PL3.9.13**	- Hàng rào cột gỗ, tre mét, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào ≥1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	45.000
3.9.14	**PL3.9.14**	- Hàng rào cột thép, chăng dây thép gai (không đan ô)		
3.9.14.1	**PL3.9.14.1**	+ Hàng rào cột thép, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào ≥1,5m, khoảng cách giữa 2 cột ≤4m, kích thước cột tối thiểu 4cmx4cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	56.000
3.9.14.2	**PL3.9.14.2**	+ Hàng rào chăng thép gai (không đan ô), nẹp đinh vào cây sống bờ rào, chiều cao hàng rào ≥1,5m, khoảng cách nẹp đinh ≤4m, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	37.000
		+ Trường hợp hàng rào dây thép gai xây lắp theo tiêu chuẩn tương ứng đơn giá khi áp dụng mã PL3.9.14 (từ PL3.9.14.1 đến PL3.9.14.2) nhưng không đạt tiêu chuẩn số lượng dây quy định, điều chỉnh như sau:		
	DC3.9.14.1	++ Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 4 dây	%	-20,
	DC3.9.14.2	++Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 3 dây	%	-30,

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.9.14.3	++Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 2 dây	%	-40,
	DC3.9.14.4	++Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 1 dây	%	-60,
	DC3.9.14.5	++Trường hợp có đan ô 30-50 cm	%	-30,
	DC3.9.14.6	++ Trường hợp có đan ô >50 cm	%	-50,
3.9.15	**PL3.9.15**	- Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu có cắt tỉa, chiều rộng ≥40cm, chiều cao ≥0,8m	md	78.000
3.9.16	**PL3.9.16**	- Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng ≥40cm, chiều cao ≥0,8m	md	37.000
3.9.17	**PL3.9.17**	- Các loại hàng rào cây : Dâm bụt, Ngâu, Mận hảo, Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng <40cm, chiều cao <0,8m	md	16.000
3.10	**PL3.10**	**MƯƠNG THOÁT NƯỚC (ĐÁY MƯƠNG BẰNG BÊ TÔNG, TIẾT DIỆN LÒNG MƯƠNG = 0,4 M2)**		
3.10.1	**PL3.10.1**	- Thành đổ bê tông không cốt thép	md	1.254.000
3.10.2	**PL3.10.2**	- Mương bê tông có cốt thép	md	1.796.000
3.10.3	**PL3.10.3**	- Thành xây gạch chỉ 220	md	1.035.000
3.10.4	**PL3.10.4**	- Thành xây gạch 2 lỗ 220	md	973.000
3.10.5	**PL3.10.5**	- Thành xây gạch không nung 220	md	751.000
3.10.6	**PL3.10.6**	- Thành xây gạch chỉ 110	md	644.000
3.10.7	**PL3.10.7**	- Thành xây gạch lỗ 110	md	617.000
3.10.8	**PL3.10.8**	- Thành xây gạch 4 - 6 lỗ 110	md	467.000
3.10.9	**PL3.10.9**	- Thành xây gạch 4 - 6 lỗ 150	md	536.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.10.10	**PL3.10.10**	- Thành xây gạch không nung 110	md	509.000
3.10.11	**PL3.10.11**	- Thành xây đá hộc	md	560.000
3.10.12	**PL3.10.12**	- Thành xây đá quả	md	548.000
3.10.13	**PL3.10.13**	- Thành xây gạch táp lô 150	md	514.000
3.10.14	**PL3.10.14**	- Thành xây gạch táp lô 100	md	455.000
3.10.15	**PL3.10.15**	- Tấm đan BTCT dày < 5cm	m2	272.000
3.10.16	**PL3.10.16**	- Tấm đan BTCT dày 5cm – 10cm	m2	364.000
3.10.17	**PL3.10.17**	- Tấm đan BTCT dày > 10cm	m2	476.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.10 (từ PL3.10.1 đến PL3.10.17) như sau:		
	DC3.10.1	+ Nếu mương có nắp đậy BTCT	m	152.000
	DC3.10.2	+ Nếu không trát ngoài thành mường	Hệ số K	0,98
	DC3.10.3	+ Nếu không trát trong thành mường	Hệ số K	0,98
	DC3.10.4	+ Nếu tiết diện lòng mương tăng, giảm 0,05m2 thì tăng, giảm đơn giá	%	5,
	DC3.10.5	+ Nếu tiết diện lòng mương < 0,1m2 thì tính bằng	%	50,
	DC3.10.6	+ Nếu nền láng xi măng	m	-38.000
	DC3.10.7	+ Nếu nền bê tông có cốt thép	m	123.000
	DC3.10.8	+ Nếu có giằng ngang mương thì tính thêm theo khối lượng giằng	m3	2.615.000
3.11	**PL3.11**	**BỂ PHỐT VÀ BỂ NƯỚC THẢI CÁC LOẠI**		
3.11.1	**PL3.11.1**	**- Loại xây gạch chỉ 220 và đáy, nắp bằng BTCT**		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.11.1.1	**PL3.11.1.1**	+ Bể phốt xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2m3	m3	2.392.000
3.11.1.2	**PL3.11.1.2**	+ Bể nước thải xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2m3	m3	1.747.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.11.1 (từ PL3.11.1.1 đến PL3.11.1.2) như sau:		
	DC3.11.1.1	+ Nếu thể tích <2 m3	Hệ số K	1,05
	DC3.11.1.2	+ Nếu thể tích 2 m3<V<5m3	Hệ số K	0,9
	DC3.11.1.3	+ Nếu thể tích >5 m3	Hệ số K	0,85
	DC3.11.1.4	+ Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 150, hoặc gạch tuynel hai lỗ dày 220	Hệ số K	0,9
	DC3.11.1.5	+ Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110	Hệ số K	0,8
	DC3.11.1.6	+ Nếu thành bể xây bằng gạch 2 lỗ 110	Hệ số K	0,75
	DC3.11.1.7	+ Nếu thành bể xây bằng gạch 4 lỗ dày 150	Hệ số K	0,7
	DC3.11.1.8	+ Nếu thành bể xây bằng gạch 6 lỗ dày 150	Hệ số K	0,65
	DC3.11.1.9	+ Nếu thành bể xây bằng taplô 220 hoặc 4 lỗ, 6 lỗ dày 110	Hệ số K	0,6
	DC3.11.1.10	+ Nếu thành bể xây bằng taplô dày 150	Hệ số K	0,55
	DC3.11.1.11	+ Nếu thành bể xây bằng taplô dày 110	Hệ số K	0,5
	DC3.11.1.12	+ Nếu thành bể đổ bằng BT	Hệ số K	1,2
	DC3.11.1.13	+ Nếu không có nắp đậy BT	m3	-130.000
	DC3.11.1.14	+ Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tính giá trị bồi thường theo khối lượng kết cấu xây dựng thực tế.		
3.11.2	**PL3.11.2**	**- Bể phốt Bê tông mác 200 bằng ống bê tông, thể tích 1 m3/ống**	m3	1.600.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.11.2 như sau:		0,00
	DC3.11.2.1	+ Nếu thể tích 1 ống ≤1m3	Hệ số K	1,05
	DC3.11.2.2	+ Nếu thể tích 1 ống >1m3	Hệ số K	0,9
	DC3.11.2.3	+ Nếu không có nắp đậy BT	m3	-260.000
3.11.3	**PL3.11.3**	**- Bồn tự hoại bằng nhựa Tân á, Đại thành hoặc tương đương, gồm:**		
3.11.3.1	**PL3.11.3.1**	+ Loại 500L	cái	2.376.000
3.11.3.2	**PL3.11.3.2**	+ Loại 1000L	cái	3.821.000
3.11.3.3	**PL3.11.3.3**	+ Loại 1500L	cái	5.420.000
3.11.3.4	**PL3.11.3.4**	+ Loại 2000L	cái	7.665.000
3.11.3.5	**PL3.11.3.5**	+ Đối với bồn tự hoại bằng Composite, điều chỉnh hệ số 0,75	Hệ số K	0,75
3.11.4	**PL3.11.4**	- Hầm Biogas composite thể tích ≤5 m3	m3	1.852.000
3.11.5	**PL3.11.5**	- Hầm Biogas composite thể tích >5 m3	m3	1.746.000
3.12	**PL3.12**	**BỂ NƯỚC SINH HOẠT CÁC LOẠI**		
3.12.1	**PL3.12.1**	**- Bể nước mẫu số 1**		
3.12.1.1	**PL3.12.1.1**	+ Bể nước đặt nổi trên mặt đất, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2-5 m3	m3	2.464.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.12.1.2	**PL3.12.1.2**	+ Bể nước đặt chìm dưới mặt đất, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2-5 m3	m3	2.975.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.12.1 (từ PL3.12.1.1 đến PL3.12.1.2) như sau:		
	DC3.12.1.1	++ Nếu thể tích <2 m3	Hệ số K	1,05
	DC3.12.1.2	++ Nếu thể tích >5 m3	Hệ số K	0,85
	DC3.12.1.3	++ Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 150, hoặc gạch tuynel hai lỗ dày 220	Hệ số K	0,9
	DC3.12.1.4	++ Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110	Hệ số K	0,8
	DC3.12.1.5	++ Nếu thành bể xây bằng gạch 2 lỗ 110	Hệ số K	0,75
	DC3.12.1.6	++ Nếu thành bể xây bằng gạch 4 lỗ dày 150	Hệ số K	0,7
	DC3.12.1.7	++ Nếu thành bể xây bằng gạch 6 lỗ dày 150	Hệ số K	0,65
	DC3.12.1.8	++ Nếu thành bể xây taplô 220 hoặc 4 lỗ, 6 lỗ dày 110	Hệ số K	0,6
	DC3.12.1.9	++ Nếu xây gạch taplô 150	Hệ số K	0,5
	DC3.12.1.10	++ Nếu thành bể xây bằng taplô 110	Hệ số K	0,45
	DC3.12.1.11	++ Nếu thành bể đổ bằng BT	Hệ số K	1,2
	DC3.12.1.12	++ Nếu không có nắp đậy BT	m3	-347.000
	DC3.12.1.13	++ Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước (không đảm bảo yêu cầu chịu lực khi đổ đầy nước) thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tính giá		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		trị bồi thường theo khối lượng kết cấu xây dựng thực tế.		
3.12.2	**PL3.12.2**	**- Bể nước Bê tông mác 200 bằng ống bê tông, thể tích 1 m3/ống**	m3	1.793.000
		- Các trường hợp điều chỉnh:		0,00
	DC3.12.2.1	+ Nếu thể tích 1 ống ≤1 m3	Hệ số K	1,05
	DC3.12.2.2	+ Nếu thể tích 1 ống >1 m3	Hệ số K	0,9
	DC3.12.2.3	+ Nếu đặt chìm dưới đất	m3	364.000
	DC3.12.2.4	+ Nếu không có nắp đậy BT	m3	-270.000
3.13	**PL3.13**	**GIẾNG CÁC LOẠI**		
3.13.1	**PL3.13.1**	**- Giếng đào (phần ống giếng và xây gạch, ghép đá tính riêng)**	m3	500.000
		- Đường kính giếng tính như sau:		
	DC3.13.1.1	+ Đối với giếng đất: Lấy đường kính miệng giếng thực tế.		
	DC3.13.1.2	+ Đối với giếng ghép đá: Lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 80cm.		
	DC3.13.1.3	+ Đối với giếng ống bi: Lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 20cm.		
		- Các trường hợp điều chỉnh đơn giá theo cấp đất, độ sâu như sau:		
	DC3.13.1.4	+ Nếu đất cấp 1,2 (đất cát, bùn, đất thịt, sét…)	Hệ số K	1,0
	DC3.13.1.5	+ Nếu đất cấp 3 (đất đồi…)	Hệ số K	1,35
	DC3.13.1.6	+ Nếu đất cấp 4 (đất đồi…)	Hệ số K	1,55
	DC3.13.1.7	+ Mức sâu nhất của giếng ≤3m	Hệ số K	1,0
	DC3.13.1.8	+ Mức sâu nhất của giếng ≤6m	Hệ số K	1,45

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC3.13.1.9	+ Mức sâu nhất của giếng ≤9m	Hệ số K	1,8
	DC3.13.1.10	+ Mức sâu nhất của giếng >9m	Hệ số K	2,25
3.13.2	**PL3.13.2**	**- Giếng khoan sâu ≤ 25m (chưa tính đầu bơm và máy bơm), cụ thể**		
3.13.2.1	**PL3.13.2.1**	+ Đất cấp 1	cái	4.853.000
3.13.2.2	**PL3.13.2.2**	+ Đất cấp 2	cái	6.800.000
3.13.2.3	**PL3.13.2.3**	+ Đất cấp 3	cái	8.000.000
3.13.2.4	**PL3.13.2.4**	+ Đất cấp 4	cái	10.270.000
3.13.2.5	**PL3.13.2.5**	+ Trường hợp giếng khoan có độ sâu trên 25m, cộng thêm 200.000 đồng/m đối với nơi có địa chất đất cấp 1 và cấp 2; cộng thêm 350.000 đồng/m đối với nơi có địa chất đất cấp 3, 4 và đá cuội.	Nhiều mức: m	
3.13.3	**PL3.13.3**	- Xếp đá khan thành giếng	m3	800.000
		- Các trường hợp điều chỉnh:		
	DC3.13.3.1	+ Mức sâu nhất ≤3m	Hệ số K	1,
	DC3.13.3.2	+ Mức sâu nhất ≤6m	Hệ số K	1,25
	DC3.13.3.3	+ Mức sâu nhất ≤9m	Hệ số K	1,5
	DC3.13.3.4	+ Mức sâu nhất >9m	Hệ số K	1,7
3.14	**PL3.14**	**ĐÀO ĐẮP AO HỒ, BỜ AO, BỜ KÊNH MƯƠNG…BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG (ĐÀO ĐỔ ĐỐNG TẠI CHỖ HOẶC ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN, BÓC PHONG HÓA, SỬA ĐÁY HỒ, HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH THEO YÊU CẦU KỸ THUẬT)**		
3.14.1	**PL3.14.1**	- Đất cấp 1	m3	52.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.14.2	**PL3.14.2**	- Đất cấp 2	m3	67.000
3.14.3	**PL3.14.3**	- Đất cấp 3	m3	92.000
3.14.4	**PL3.14.4**	- Đất cấp 4	m3	127.000
3.14.5	**PL3.14.5**	- Đối với trường hợp đào đắp đất ao hồ, kè… phục vụ cho nuôi trồng thủy hải sản. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng thực tế đào đắp theo định mức đơn giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền công bố, trên cơ sở hồ sơ thiết kế và biện pháp tổ chức thi công.		
3.15	**PL3.15**	**SAN LẤP MẶT BẰNG, ĐẮP NỀN ĐƯỜNG, BỜ KÊNH MƯƠNG… (BAO GỒM CHI PHÍ MUA VẬT LIỆU TẠI MỎ, XÚC LÊN XE, CHI PHÍ VẬN CHUYỂN, ĐẦM CHẶT VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC CÓ LIÊN QUAN…)**		
3.15.1	**PL3.15.1**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =2km	m3	104.000
3.15.2	**PL3.15.2**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =5 km	m3	112.000
3.15.3	**PL3.15.3**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp ≤10 km	m3	122.000
3.15.4	**PL3.15.4**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =15 km	m3	139.000
3.15.5	**PL3.15.5**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp ≤ 20 km	m3	145.000
3.15.6	**PL3.15.6**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp ≤ 25 km	m3	205.000
3.15.7	**PL3.15.7**	- Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp > 25 km	m3	275.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.16	**PL3.16**	**MÁI CHE KIÊN CỐ BTCT (CHƯA TÍNH BAO CHE VÀ LÁT NỀN): MÓNG TRỤ BTCT KẾT HỢP MÓNG TƯỜNG XÂY ĐÁ HỘC; CỘT, KHUNG DẦM BÊ TÔNG CỐT THÉP**	m2 mái	2.500.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.16 như sau:		
	DC3.16.1	+ Bổ sung phần mái bao che theo quy cách và đơn giá tương ứng ở mục mái lợp các loại tại Phụ lục IV		
	DC3.16.2	+ Bổ sung phần lát nền theo quy cách và đơn giá tương ứng ở mục láng, lát, ốp các loại tại Phụ lục IV		
	DC3.16.3	+ Nếu có hệ thống hàng rào, cánh cổng, cửa cuốn…được tính bổ sung theo quy cách và đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
3.17	**PL3.17**	**ỐNG BÊ TÔNG CÁC LOẠI**		
3.17.1	**PL3.17.1**	- Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D >1m	md	1.801.000
3.17.2	**PL3.17.2**	- Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D từ 0,7-1m	md	1.159.000
3.17.3	**PL3.17.3**	- Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm không có cốt thép	md	256.000
3.17.4	**PL3.17.4**	- Ống cống bê tông thường ĐK 400 mm không có cốt thép	md	317.000
3.17.5	**PL3.17.5**	- Ống cống bê tông thường ĐK 500 mm không có cốt thép	md	400.000
3.17.6	**PL3.17.6**	- Ống giếng bê tong ĐK 600 thành BT dày 50-70, mác 150	md	540.000
3.17.7	**PL3.17.7**	- Ống giếng bê tong ĐK 700 thành BT dày 50-70, mác 150	md	629.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.17.8	**PL3.17.8**	- Ống giếng bê tông ĐK 800 thành BT dày 60-70 , mác 150	md	727.000
3.17.9	**PL3.17.9**	- Trường hợp quy cách, chủng loại không đúng như trên thì tính theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tại thời điểm áp giá.		
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 3.17 như sau:		
	DC3.17.1	+ Đối với ống bi kết cấu bằng vỏ sò và vôi	Hệ số K	1,3
	DC3.17.2	+ Đối với ống công bê tông có cốt thép	Hệ số K	1,7
3.18	**PL3.18**	**SÂN, MẶT ĐƯỜNG CÁC LOẠI (CHƯA TÍNH PHẦN NỀN VÀ LỀ ĐƯỜNG)**		
3.18.1	**PL3.18.1**	**- Sân, mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 5cm, mác 200**	m2	250.000
3.18.2	**PL3.18.2**	**- Sân, mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 10cm, mác 200**	m2	300.000
3.18.3	**PL3.18.3**	**- Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 12cm, mác 200**	m2	340.000
3.18.4	**PL3.18.4**	**- Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 15cm, mác 200**	m2	380.000
3.18.5	**PL3.18.5**	**- Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 20cm, mác 200**	m2	436.000
3.18.6	**PL3.18.6**	**- Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 15cm, mác 250**	m2	400.000
3.18.7	**PL3.18.7**	**- Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 20cm, mác 250**	m2	470.000
3.18.8	**PL3.18.8**	**- Mặt đường đá dăm láng nhựa 1,8kg/ m2**	m2	350.000
3.18.9	**PL3.18.9**	**- Mặt đường đá dăm láng nhựa 3kg/ m2**	m2	380.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.18.10	**PL3.18.10**	**- Mặt đường đá dăm láng nhựa 4,5kg/ m2**	m2	400.000
3.18.11	**PL3.18.11**	**- Mặt đường đá dăm láng nhựa 5,5kg/ m2**	m2	440.000
3.18.12	**PL3.18.12**	**- Mặt đường cấp phối đồi chọn lọc dày 15cm - 25cm**	m2	200.000
3.18.13	**PL3.18.13**	**- Mặt đường đá dăm kẹp đất**	m2	195.000
3.18.14	**PL3.18.14**	**- Mặt đường đá dăm nước**	m2	190.000
3.18.15	**PL3.18.15**	**- Nền đường cấp phối các loại tính theo dự toán thực tế**		
3.19	**PL3.19**	**HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI, ĐIỆN, NƯỚC, THÔNG TIN LIÊN LẠC… NGOÀI NHÀ**		
3.19.1	**PL3.19.1**	- Công trình điện mặt trời áp mái tại các hộ gia đình (không áp dụng cho các dự án), bồi thường 100% trong trường hợp bị ảnh hưởng toàn bộ công trình và không thể di dời đến chỗ khác.	kW	13.759.000
3.19.2	**PL3.19.2**	- Hỗ trợ di chuyển hệ thống điện mặt trời áp mái (trong trường hợp còn diện tích đất để di dời); ngoài ra được tính bồi thường hệ thống mái, khung để lắp đặt lại pin theo giá trong bộ đơn giá này.	kW	683.000
3.19.3	**PL3.19.3**	- Trường hợp công trình điện mặt trời bị ảnh hưởng 1 phần thì sẽ thực hiện bồi thường phần bị ảnh hưởng theo đơn giá làm mới ở trên; đồng thời được tính toán chi phí cải tạo, sửa chữa và lắp đặt lại hệ thống còn lại để đảm bảo hoạt động bình thường.		
3.19.4	**PL3.19.4**	- Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8 m	Cột	3.704.000
3.19.5	**PL3.19.5**	- Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao <8 m	Cột	2.916.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.19.6	**PL3.19.6**	- Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8m	Cột	2.328.000
3.19.7	**PL3.19.7**	- Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao < 8m	Cột	1.905.000
3.19.8	**PL3.19.8**	- Cột điện BTCT thường	Cột	1.376.000
3.19.9	**PL3.19.9**	- Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao từ 4m-6m	Cột	736.000
3.19.10	**PL3.19.10**	- Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao < 4m	Cột	631.000
3.19.11	**PL3.19.11**	- Cột đèn chiếu sáng khu vực nông thôn (thép ống mạ kẽm)	Cột	1.799.000
3.19.12	**PL3.19.12**	- Bộ xà sứ đường dây 0.4kV	Bộ	189.000
3.19.13	**PL3.19.13**	- Lắp đặt tuyến nước sinh hoạt tính khoảng cách <25m (tính từ đai khơi thủy, ống <Ø34, van khóa, đồng hồ, rumine).	Hệ thống	2.328.000
3.19.14	**PL3.19.14**	- Hệ thống điện ngoài nhà (dây cáp điện, aptomat, đồng hồ)	Hệ thống	2.964.000
3.19.15	**PL3.19.15**	- Hệ thống Camera trong, ngoài nhà	1 camera	334.000
3.19.16	**PL3.19.16**	- Dây điện, thiết bị khác và cột điện… nếu quy cách khác trên thì tham khảo theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tại thời điểm áp giá hoặc giá thị trường để tính toán.		

PHỤ LỤC IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC BỘ PHẬN, CẤU KIỆN VÀ HẠNG MỤC HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /12/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

md: Mét dài

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy, chữa cháy

FibroXM: Fibro xi măng

XD: Xây dựng

PL.số thứ tự: Đơn giá gốc

DC.số thứ tự: Mã đơn giá điều chỉnh tương ứng với đơn giá gốc

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1	**PL4.1**	**KHUNG NGOẠI, CÁNH CỬA, SONG CỬA SỔ CÁC LOẠI**		
4.1.1	**PL4.1.1**	**- Khung ngoại:**		
4.1.1.1	**PL4.1.1.1**	+ Khuôn cửa gỗ lim		
4.1.1.1.1	**PL4.1.1.1.1**	++ Tiết diện khung 6x25cm	md	1.144.000
4.1.1.1.2	**PL4.1.1.1.2**	++ Tiết diện khung 5x25cm	md	1.092.000
4.1.1.1.3	**PL4.1.1.1.3**	++ Tiết diện khung 6x18cm	md	790.000
4.1.1.1.4	**PL4.1.1.1.4**	++ Tiết diện khung 5x18cm	md	738.000
4.1.1.1.5	**PL4.1.1.1.5**	++ Tiết diện khung 6x14cm	md	676.000
4.1.1.1.6	**PL4.1.1.1.6**	++ Tiết diện khung 5x14cm	md	614.000
4.1.1.1.7	**PL4.1.1.1.7**	++ Tiết diện khung 8x8cm	md	572.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1.1.1.8	**PL4.1.1.1.8**	++ Tiết diện khung 6x8cm	md	442.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 4.1.1 như sau:		
	DC4.1.1.1.1	++ Khuôn cửa đinh hương lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 1,4	Hệ số K	1,4
	DC4.1.1.1.2	++ Khuôn cửa sến, táu, kiền kiền, dổi lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 0,8	Hệ số K	0,8
	DC4.1.1.1.3	++ Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 0,6	Hệ số K	0,6
	DC4.1.1.1.4	++ Đối với khung ngoại có tiết diện khác với tiết diện trên thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thể lấy đơn giá nội suy từ loại khung có tiết diện gần nhất.		
4.1.2	**PL4.1.2**	**- Cánh cửa các loại nhóm 1:**		
4.1.2.1	**PL4.1.2.1**	+ Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ dổi	m2	2.869.000
4.1.2.2	**PL4.1.2.2**	+ Cửa sổ bằng kính, gỗ dổi	m2	2.462.000
4.1.2.3	**PL4.1.2.3**	+ Cửa đi bằng ván gỗ dổi	m2	3.180.000
4.1.2.4	**PL4.1.2.4**	+ Cửa thép vân gỗ (cả khung)	m2	2.565.000
4.1.2.5	**PL4.1.2.5**	+ Cửa sổ bằng ván gỗ dổi	m2	2.872.000
4.1.2.6	**PL4.1.2.6**	+ Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ lim	m2	3.180.000
4.1.2.7	**PL4.1.2.7**	+ Cửa sổ bằng kính, gỗ lim	m2	2.872.000
4.1.2.8	**PL4.1.2.8**	+ Cửa đi bằng ván gỗ lim	m2	3.898.000
4.1.2.9	**PL4.1.2.9**	+ Cửa sổ bằng ván gỗ lim	m2	3.590.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1.2.10	**PL4.1.2.10**	+ Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ de	m2	2.257.000
4.1.2.11	**PL4.1.2.11**	+ Cửa sổ bằng kính, gỗ de	m2	1.847.000
4.1.2.12	**PL4.1.2.12**	+ Cửa đi bằng ván gỗ de	m2	2.667.000
4.1.2.13	**PL4.1.2.13**	+ Cửa sổ bằng ván gỗ de	m2	2.257.000
4.1.2.14	**PL4.1.2.14**	+ Cửa đi bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m2	6.052.000
4.1.2.15	**PL4.1.2.15**	+ Cửa sổ bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m2	5.540.000
4.1.2.16	**PL4.1.2.16**	+ Cửa nhựa giả gỗ loại cao cấp và Cửa thép, nhôm giả gỗ loại cao cấp	Bộ	4.514.000
4.1.2.17	**PL4.1.2.17**	+ Cửa nhôm kính loại thường	m2	909.000
4.1.2.18	**PL4.1.2.18**	+ Cửa lắp bản ván ghép và cửa tôn khung thép	m2	404.000
4.1.2.19	**PL4.1.2.19**	+ Cửa sổ chớp.		
4.1.2.19.1	**PL4.1.2.19.1**	++ Gỗ Lim	m2	3.488.000
4.1.2.19.2	**PL4.1.2.19.2**	++ gỗ dổi	m2	3.180.000
4.1.2.19.3	**PL4.1.2.19.3**	++ Gỗ De	m2	2.770.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 4.1.2 như sau:		
	DC4.1.2.1	- Đối với các loại cửa có quy cách trên với gỗ nhóm III thì lấy đơn giá cửa gỗ dổi tương ứng nhân hệ số	Hệ số K	0,8
	DC4.1.2.2	- Đối với các loại cửa có quy cách trên với gỗ nhóm IV thì lấy đơn giá cửa gỗ dổi tương ứng nhân hệ số	Hệ số K	0,6
	DC4.1.2.3	- Đối với các loại cửa có quy cách trên với gỗ nhóm V thì lấy đơn giá cửa gỗ dổi tương ứng nhân hệ số	Hệ số K	0,4

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1.3	**PL4.1.3**	- Cửa sắt xếp bọc tôn	m2	561.000
4.1.4	**PL4.1.4**	- Cửa cuốn (chưa tính môtơ và nguồn dự phòng)	m2	859.000
4.1.5	**PL4.1.5**	- Mô tơ cửa cuốn	Cái	6.052.000
4.1.6	**PL4.1.6**	- Nguồn dự phòng cửa cuốn	Cái	4.103.000
4.1.7	**PL4.1.7**	- Cửa kính cường lực (bao gồm cả cửa kính và phụ kiện thủy lực)	m2	2.003.000
4.1.8	**PL4.1.8**	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường, đã bao gồm khuôn cửa và phụ kiện kim khí:		
4.1.9	**PL4.1.9**	- Cửa đi:		
4.1.9.1	**PL4.1.9.1**	+ Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí	m2	1.385.000
4.1.9.2	**PL4.1.9.2**	+ Cửa đi 2, 4 cánh Mở trượt, kính 5 ly phụ kiện con lăn + khóa bán nguyệt	m2	889.000
4.1.9.3	**PL4.1.9.3**	+ Cửa đi 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí	m2	1.354.000
4.1.10	**PL4.1.10**	- Cửa sổ:	m2	
4.1.10.1	**PL4.1.10.1**	+ Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, chốt, khóa	m2	1.262.000
4.1.10.2	**PL4.1.10.2**	+ Cửa sổ 2 cánh Mở trượt kính 5 ly, con lăn, khóa bán nguyệt	m2	889.000
4.1.10.3	**PL4.1.10.3**	+ Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính 5 ly, phụ kiện bản lề, khóa	m2	1.282.000
4.1.11	**PL4.1.11**	**- Vách kính:**		
4.1.11.1	**PL4.1.11.1**	+ Vách kính cố định, kính 5 ly	m2	727.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 4.1.11.1 như sau:		
	DC4.1.11.1.1	++ Cửa sổ nhựa, vách kính sử dụng kính an toàn dày 6,38 mm	**m²**	160.000
	DC4.1.11.1.2	++ Cửa đi nhựa sử dụng kính an toàn dày 6,38 mm	**m²**	110.000
	DC4.1.11.1.3	++ Các loại cửa nhựa, vách kính sử dụng kính cường lực dày 8 mm	**m²**	220.000
	DC4.1.11.1.4	++Các loại cửa nhựa, vách kính sử dụng kính cường lực dày 10 mm	**m²**	270.000
4.1.11.2	**PL4.1.11.2**	- Cửa và vách cố định bằng nhôm hệ (Việt pháp, Xingfa..), gồm:		
4.1.11.2.1	**PL4.1.11.2.1**	+ Vách kính cố định	m2	990.000
4.1.11.2.2	**PL4.1.11.2.2**	++ Cửa sổ mở trượt, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe trượt	m2	1.128.000
4.1.11.2.3	**PL4.1.11.2.3**	++ Cửa sổ mở trượt, phụ kiện khóa sập (khóa âm, bánh xe trượt)	m2	1.231.000
4.1.11.2.4	**PL4.1.11.2.4**	++ Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m2	1.488.000
4.1.11.2.5	**PL4.1.11.2.5**	++ Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m2	1.539.000
4.1.11.2.6	**PL4.1.11.2.6**	++ Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề cối, Mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m2	1.539.000
4.1.11.2.7	**PL4.1.11.2.7**	++ Cửa đi mở quay 1 cánh, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m2	1.744.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.1.11.2.8	**PL4.1.11.2.8**	++ Cửa đi mở quay 2 cánh, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m2	1.744.000
4.1.11.2.9	**PL4.1.11.2.9**	++ Cửa sổ mở hất ,0,5m, phụ kiện 2 bản lề, Một tay cài đơn điểm điểm	m2	850.000
4.1.11.2.10	**PL4.1.11.2.10**	++ Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, Một tay cài đơn điểm	m2	1.180.000
		++ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 4.1.11.2.1 (từ PL4.1.11.2.2 đến PL4.1.11.2.10) như sau:		
	DC4.1.11.2.1.1	+++ Nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38 mm	m²	145.000
	DC4.1.11.2.1.2	+++ Nếu sử dụng kính cường lực dày 8 mm	m²	220.000
	DC4.1.11.2.1.3	+++ Nếu sử dụng kính cường lực dày 10 mm	m²	270.000
4.1.12	**PL4.1.12**	Song cửa sổ các loại:		
4.1.13	**PL4.1.13**	- Song cửa bằng gỗ đinh hương	m2	1.231.000
4.1.14	**PL4.1.14**	- Song cửa bằng gỗ lim	m2	909.000
4.1.15	**PL4.1.15**	- Song cửa bằng gỗ táu	m2	707.000
4.1.16	**PL4.1.16**	- Song cửa bằng gỗ dổi	m2	657.000
4.1.17	**PL4.1.17**	- Song cửa bằng inox 304	m2	657.000
4.1.18	**PL4.1.18**	- Song cửa bằng inox 201	m2	606.000
4.1.19	**PL4.1.19**	- Song cửa bằng thép hộp sơn tĩnh điện	m2	455.000
4.1.20	**PL4.1.20**	- Song cửa hoa sắt sơn tĩnh điện	m2	505.000
4.2	PL4.2	**CẦU THANG, GÁC XÉP**		
4.2.1	**PL4.2.1**	**- Cầu thang BTCT thô**	m2	1.231.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.2.2	**PL4.2.2**	**- Cầu thang bằng gỗ nhóm III-IV**	m2	1.321.000
4.2.3	**PL4.2.3**	**- Cầu thang bằng gỗ nhóm V-VI**	m2	1.057.000
4.2.4	**PL4.2.4**	**- Gác xép bằng gỗ nhóm III-IV**	m2	769.000
4.2.5	**PL4.2.5**	**- Gác xép bằng gỗ nhóm V-VI**	m2	636.000
4.2.6	**PL4.2.6**	**- Cầu thang bằng sắt hộp, thép bản**	m2	713.000
4.2.7	**PL4.2.7**	**- Bậc cấp cầu thang lát đá granit**	m2	865.000
4.2.8	**PL4.2.8**	**- Bậc cấp cầu thang mài granito**	m2	281.000
4.2.9	**PL4.2.9**	**- Bậc cấp cầu thang lát gạch granit nhân tạo**	m2	491.000
4.2.10	**PL4.2.10**	**- Bậc cấp cầu thang lát đá cẩm thạch**	m2	491.000
4.2.11	**PL4.2.11**	**- Bậc cấp cầu thang lát gạch Ceramic**	m2	233.000
4.2.12	**PL4.2.12**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ nhóm III-IV**	m2	971.000
4.2.13	**PL4.2.13**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ nhóm V-VI**	m2	776.000
4.2.14	**PL4.2.14**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ gõ, đinh hương**	m2	3.304.000
4.2.15	**PL4.2.15**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ lim**	m2	2.118.000
4.2.16	**PL4.2.16**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ dổi**	m2	1.719.000
4.2.17	**PL4.2.17**	**- Bậc cấp cầu thang lát gỗ mít**	m2	1.844.000
4.2.18	**PL4.2.18**	**- Trụ gỗ lim tiết diện < 0,015 m2**	cái	1.323.000
4.2.19	**PL4.2.19**	**- Trụ gỗ lim tiết diện từ 0,015 m2 đến < 0,03 m2**	cái	2.643.000
4.2.20	**PL4.2.20**	**- Trụ gỗ lim tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m2**	cái	5.285.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.2.21	**PL4.2.21**	**- Trụ gỗ lim tiết diện trên 0,06 m2**	cái	7.928.000
4.2.22	**PL4.2.22**	**- Trụ gỗ gõ, đinh hương tiết diện < 0,015 m2**	cái	1.323.000
4.2.23	**PL4.2.23**	**- Trụ gỗ gõ, đinh hương tiết diện từ 0,015 đến < 0,03 m2**	cái	3.960.000
4.2.24	**PL4.2.24**	**- Trụ gỗ gõ, đinh hương tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m2**	cái	7.930.000
4.2.25	**PL4.2.25**	**- Trụ gỗ gõ, đinh hương tiết diện trên 0,06 m2**	cái	11.900.000
4.2.26	**PL4.2.26**	**- Trụ gỗ dổi, mít tiết diện < 0,015 m2**	cái	900.000
4.2.27	**PL4.2.27**	**- Trụ gỗ dổi, mít tiết diện từ 0,015 đến < 0,03 m2**	cái	1.323.000
4.2.28	**PL4.2.28**	**- Trụ gỗ dổi, mít tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m2**	cái	3.964.000
4.2.29	**PL4.2.29**	**- Trụ vịn inox**	cái	394.000
4.2.30	**PL4.2.30**	**- Trụ BTCT**	cái	112.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL4.2 (từ PL4.2.1 đến PL4.2.30) như sau:		
	DC.4.2.1	+ Đối với trụ gỗ nhóm III; IV; V lấy đơn giá trụ gỗ dổi nhân hệ số tương ứng K=0,8; 0,6; 0,5	Hệ số K	
	DC.4.2.2	+ Cách tính diện tích cầu thang để tính bù trừ (nếu có) bằng tổng diện tích từng bậc cầu thang riêng lẻ.		
4.3	**PL4.3**	**LAN CAN CẦU THANG CÁC LOẠI**		
4.3.1	**PL4.3.1**	- Lan can hoa sắt hoặc sắt hộp	md	600.000
4.3.2	**PL4.3.2**	- Lan can cầu thang bằng gỗ dổi	md	1.271.000
4.3.3	**PL4.3.3**	- Lan can cầu thang bằng gỗ lim	md	1.654.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.3.4	**PL4.3.4**	- Lan can cầu thang bằng gỗ gõ, đinh hương	md	2.037.000
4.3.5	**PL4.3.5**	- Lan can cầu thang bằng gỗ mít	md	1.402.000
4.3.6	**PL4.3.6**	- Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm III-IV	md	1.140.000
4.3.7	**PL4.3.7**	- Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm V-VI	md	810.000
4.3.8	**PL4.3.8**	- Lan can cầu thang Inox	md	800.000
4.3.9	**PL4.3.9**	- Lan can cầu thang bằng kính kết hợp gỗ lim và inox	md	1.523.000
4.3.10	**PL4.3.10**	- Lan can cầu thang bằng kính và inox	md	994.000
4.3.11	**PL4.3.11**	- Lan can cầu thang con tiện xi măng giằng bê tông	md	200.000
4.3.12	**PL4.3.12**	- Lan can cầu thang xây gạch giằng bê tông	md	250.000
4.3.13	**PL4.3.13**	- Lan can hành lang, ban công: điều chỉnh hệ số k=0,9	Hệ số K	
4.4	**PL4.4**	**TRẦN CÁC LOẠI**		
4.4.1	**PL4.4.1**	- Trần gỗ công nghiệp Thái lan – loại 8mm	m2	403.000
4.4.2	**PL4.4.2**	- Trần gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 10mm	m2	478.000
4.4.3	**PL4.4.3**	- Sàn gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 8mm	m2	244.000
4.4.4	**PL4.4.4**	- Sàn gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 10mm	m2	372.000
4.4.5	**PL4.4.5**	- Sàn gỗ công nghiệp Malaysia – loại 8mm	m2	308.000
4.4.6	**PL4.4.6**	- Sàn gỗ công nghiệp Malaysia – loại 10mm	m2	457.000
4.4.7	**PL4.4.7**	- Sàn gỗ công nghiệp Malaysia – loại 12mm	m2	568.000
4.4.8	**PL4.4.8**	- Trần cót ép	m2	138.000
4.4.9	**PL4.4.9**	- Trần xốp dày 5cm	m2	58.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.4.10	**PL4.4.10**	- Trần xốp dày 3cm	m2	54.000
4.4.11	**PL4.4.11**	- Trần bạt vải nhựa sọc	m2	35.000
4.4.12	**PL4.4.12**	- Trần nhựa loại thường	m2	127.000
4.4.13	**PL4.4.13**	- Trần nhựa Nano PVC cao cấp	m2	424.000
4.4.14	**PL4.4.14**	- Trần tôn vân gỗ loại thường	m2	177.000
4.4.15	**PL4.4.15**	- Trần tôn vân gỗ loại 3 lớp (tôn PU)	m2	227.000
4.4.16	**PL4.4.16**	- Trần tôn sóng thường	m2	148.000
4.4.17	**PL4.4.17**	- Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m2	414.000
4.4.18	**PL4.4.18**	- Trần gỗ dán, ván ép	m2	308.000
4.4.19	**PL4.4.19**	- Trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt acostic	m2	394.000
4.4.20	**PL4.4.20**	- Trần gỗ tạp, gỗ nhóm 5-6 đã có sơn PU	m2	374.000
4.4.21	**PL4.4.21**	- Trần gỗ xoan đâu, de đã có sơn PU	m2	616.000
4.4.22	**PL4.4.22**	- Trần gỗ dổi, mít, vàng tâm đã có sơn PU	m2	907.000
4.4.23	**PL4.4.23**	- Trần gỗ Pomu đã có sơn PU	m2	992.000
4.4.24	**PL4.4.24**	- Trần gỗ tràm đã có sơn PU	m2	485.000
4.4.25	**PL4.4.25**	- Trần gỗ nhóm 3 đã có sơn PU	m2	990.000
4.4.26	**PL4.4.26**	- Trần bằng blu, nhựa Aluminium phổ thông	m2	253.000
4.4.27	**PL4.4.27**	- Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m2	227.000
4.4.28	**PL4.4.28**	- Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m2	273.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã 4.4 (từ PL4.4.1 đến PL4.4.28) như sau:		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC4.4.1	+ Đối với trần các loại đóng trực tiếp lên trần hoặc mái nhà (không có khung xương) thì nhân hệ số K=0,7	Hệ số K	0,7
	DC4.4.2	+ Đối với trần các loại: nếu có giật cấp, trang trí hoa văn nhân hệ số K= 1,1	Hệ số K	1,1
	DC4.4.3	+ Các loại trần gỗ tự nhiên nếu không sơn PU: Giảm 100.000 đồng/ m2	m2	-100.000
	DC4.4.4	+ Các loại trần gỗ tự nhiên nếu chỉ sơn phủ: Giảm 70.000 đồng/m2	m2	-70.000
	DC4.4.5	+ Các loại trần gỗ tự nhiên nếu không hoàn thiện (không bào, không sơn, không ghép): Giảm 200.000 đồng/ m2	m2	-200.000
4.5	**PL4.5**	**PHÀO NẸP CỬA, LAMBRI, ỐP TƯỜNG, LÁT SÀN CÁC LOẠI**		
4.5.1	**PL4.5.1**	- Nẹp cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi	m	51.000
4.5.2	**PL4.5.2**	- Nẹp cửa đi, cửa sổ bằng gỗ lim	m	61.000
4.5.3	**PL4.5.3**	- Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ dổi	Bộ	5.129.000
4.5.4	**PL4.5.4**	- Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ lim	Bộ	6.155.000
4.5.5	**PL4.5.5**	- Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ gõ đỏ	Bộ	7.386.000
4.5.6	**PL4.5.6**	- Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ xoan đâu	Bộ	3.590.000
4.5.7	**PL4.5.7**	- Ke trang trí bằng gỗ lim	Cái	303.000
4.5.8	**PL4.5.8**	- Ke trang trí bằng gỗ dổi	Cái	273.000
4.5.9	**PL4.5.9**	- Lambri tường gỗ xoan đâu, de đã có sơn PU	m2	478.000
4.5.10	**PL4.5.10**	- Lambri tường gỗ dổi, mít, vàng tâm đã có sơn PU	m2	679.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.5.11	**PL4.5.11**	- Lambri tường gỗ tràm đã có sơn PU	m2	323.000
4.5.12	**PL4.5.12**	- Lambri tường gỗ tạp, nhóm 5-6 đã có sơn PU	m2	247.000
4.5.13	**PL4.5.13**	- Lambri tường gỗ Pơmu đã có sơn PU	m2	796.000
4.5.14	**PL4.5.14**	- Lambri tường gỗ nhóm 3 đã có sơn PU	m2	785.000
4.5.15	**PL4.5.15**	- Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 đã có sơn PU	m2	944.000
4.5.16	**PL4.5.16**	- Ốp tường bằng blu, nhựa Aluminium cao cấp	m2	519.000
4.5.17	**PL4.5.17**	- Ốp tường bằng blu, nhựa Aluminium phổ thông	m2	226.000
4.5.18	**PL4.5.18**	- Dán tường bằng giấy dán tường các loại	m2	161.000
4.5.19	**PL4.5.19**	- Ốp trần bằng nệm xốp cách âm	m2	669.000
4.5.20	**PL4.5.20**	- Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt có bào, đánh vecni hoặc sơn bề mặt, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m2	244.000
4.5.21	**PL4.5.21**	- Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt có bào, không đánh vecni hoặc không sơn bề mặt, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m2	181.000
4.5.22	**PL4.5.22**	- Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt không bào, không sơn hoặc vecni, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m2	138.000
		- Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã		

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		PL4.5 (từ PL4.5.1 đến PL4.5.22) như sau:		
	DC4.5.1	+ Các loại Lambri, Ốp tường đóng trực tiếp, không có khung xương thì điều chỉnh hệ số K=0,7	Hệ số K	
	DC4.5.2	+ Các loại Lambri, ốp tường, Lát sàn gỗ tự nhiên nếu không sơn PU: Giảm 100.000 đồng/ m2.	m2	-100.000
	DC4.5.3	+ Các loại Lambri, ốp tường, Lát sàn gỗ tự nhiên nếu chỉ sơn phủ: Giảm 70.000 đồng/ m2	m2	-70.000
	DC4.5.4	+ Nếu mức hoàn thiện không đảm bảo tính kỷ thuật, thẩm mỹ ở mức bình thường, giao Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trực tiếp đánh giá và khấu trừ hợp lý		
4.6	**PL4.6**	**VÁCH NGĂN, BAO CHE CÁC LOẠI**		
4.6.1	**PL4.6.1**	- Vách ốp alcorest cao cấp, khung xương sắt hộp	m2	658.000
4.6.2	**PL4.6.2**	- Vách ốp nhựa cao cấp; khung xương sắt tròn, sắt hộp	m2	478.000
4.6.3	**PL4.6.3**	- Vách ốp nhựa phổ thông; khung xương sắt tròn, sắt hộp	m2	273.000
4.6.4	**PL4.6.4**	- Vách thạch cao 2 mặt loại thường, khung xương bằng thép	m2	223.000
4.6.5	**PL4.6.5**	- Vách thạch cao cách âm 2 mặt, khung xương bằng thép	m2	244.000
4.6.6	**PL4.6.6**	- Vách ngăn bằng ván ép	m2	117.000
4.6.7	**PL4.6.7**	- Vách ngăn bằng tấm nhựa, khung sắt tròn, sắt hộp	m2	152.000
4.6.8	**PL4.6.8**	- Vách ngăn tấm aluminium, khung xương thép hộp	m2	360.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.6.9	**PL4.6.9**	- Vách ngăn bằng gỗ dổi dày 2cm	m2	838.000
4.6.10	**PL4.6.10**	- Vách ngăn bằng khung nhôm lá, kính 5-8mm	m2	489.000
4.6.11	**PL4.6.11**	- Vách thưng bằng gỗ nhóm 2	m2	499.000
4.6.12	**PL4.6.12**	- Vách thưng bằng gỗ nhóm 3-4	m2	445.000
4.6.13	**PL4.6.13**	- Vách thưng bằng gỗ nhóm 5-6	m2	230.000
4.6.14	**PL4.6.14**	- Vách thưng bằng phên tre nứa các loại	m2	51.000
4.6.15	**PL4.6.15**	- Bao che ván ghép nẹp xung quanh	m2	83.000
4.6.16	**PL4.6.16**	- Bao che bằng tấm lưới thép mắt cáo có khung gỗ	m2	65.000
4.6.17	**PL4.6.17**	- Bao che lưới B40 khung gỗ 5x6	m2	92.000
4.6.18	**PL4.6.18**	- Bao che tôn khung gỗ	m2	143.000
4.6.19	**PL4.6.19**	- Bao che tôn, khung xương bằng sắt tròn, sắt hộp	m2	253.000
4.6.20	**PL4.6.20**	- Bao che lưới B40, khung thép hộp hoặc théo tròn	m2	232.000
4.6.21	**PL4.6.21**	- Bao che bằng tấm nhựa, khung gỗ	m2	92.000
4.6.22	**PL4.6.22**	- Bao che bằng fibro ép khung gỗ	m2	72.000
4.7	**PL4.7**	**MÁI LỢP CÁC LOẠI**		
4.7.1	**PL4.7.1**	- Mái nghiêng bê tông cốt thép (chưa tính ngói)		778.000
4.7.2	**PL4.7.2**	- Mái ngói âm dương 2 lớp, hệ thống cầu phong, mèn gỗ dổi (khoảng cách cầu phong 8-10cm)	m2mái	929.000
4.7.3	**PL4.7.3**	- Mái ngói 10v/m2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phong, mè gỗ nhóm 5,6	m2mái	505.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.7.4	**PL4.7.4**	- Mái ngói 10v/ m2, xà gồ, cầu phong, mè bằng thép hộp	m2mái	556.000
4.7.5	**PL4.7.5**	- Mái ngói 22v/ m2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phong, mè gỗ nhóm 5,6	m2mái	444.000
4.7.6	**PL4.7.6**	- Mái ngói 22v/ m2, xà gồ gỗ nhóm 5,6, cầu phong, mè gỗ nhóm 5,6	m2mái	364.000
4.7.7	**PL4.7.7**	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m2mái	333.000
4.7.8	**PL4.7.8**	- Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m2mái	303.000
4.7.9	**PL4.7.9**	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống	m2mái	444.000
4.7.10	**PL4.7.10**	- Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ gỗ nhóm 3,4	m2mái	424.000
4.7.11	**PL4.7.11**	- Mái Fibrô XM xà gồ thép hộp, thép ống	m2mái	253.000
4.7.12	**PL4.7.12**	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m2mái	222.000
4.7.13	**PL4.7.13**	- Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m2mái	146.000
4.7.14	**PL4.7.14**	- Mái lợp tranh	m2mái	121.000
4.8	**PL4.8**	**SƠN, VÔI VE**		
4.8.1	**PL4.8.1**	- Sơn không bả matit	m2	87.000
4.8.2	**PL4.8.2**	- Sơn có bả matit	m2	100.000
4.8.3	**PL4.8.3**	- Sơn giả gỗ	m2	343.000
4.8.4	**PL4.8.4**	- Sơn giả đá	m2	483.000
4.8.5	**PL4.8.5**	- Sơn giả đồng	m2	435.000
4.8.6	**PL4.8.6**	- Sơn hoa văn	m2	311.000
4.8.7	**PL4.8.7**	- Quét vôi ve	m2	31.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.9	**PL4.9**	BÊ TÔNG CÁC LOẠI		
4.9.1	**PL4.9.1**	- Bê tông cốt thép cột, xà, dầm nhà (đơn giá hoàn thiện)	m3	6.012.000
4.9.2	**PL4.9.2**	- Bê tông cốt thép dầm gằng móng	m3	4.773.000
4.9.3	**PL4.9.3**	- Bê tông cốt thép các cấu kiện khác	m3	3.307.000
4.9.4	**PL4.9.4**	- Bê tông M200 không cốt thép	m3	1.641.000
4.9.5	**PL4.9.5**	- Bê tông M150 không cốt thép	m3	1.504.000
4.9.6	**PL4.9.6**	- Bê tông M100 không cốt thép	m3	1.287.000
4.10	**PL4.10**	**KHỐI XÂY KHÔNG TRÁT, TRÁT TƯỜNG CÁC LOẠI (DÙNG CHO CÁC LOẠI TƯỜNG XÂY ĐỘC LẬP, BỤC, BỆ)**		
4.10.1	**PL4.10.1**	- Móng đá hộc xây	m3	1.394.000
4.10.2	**PL4.10.2**	- Khối xây đá hộc	m3	1.316.000
4.10.3	**PL4.10.3**	- Khối xây gạch đặc	m3	2.040.000
4.10.4	**PL4.10.4**	- Khối xây gạch 2 lỗ	m3	1.817.000
4.10.5	**PL4.10.5**	- Khối xây gạch 6 lỗ	m3	1.656.000
4.10.6	**PL4.10.6**	- Khối xây gạch không nung	m3	1.827.000
4.10.7	**PL4.10.7**	- Khối xây táp lô	m3	1.028.000
4.10.8	**PL4.10.8**	- Xếp đá khan có chít mạch	m3	821.000
4.10.9	**PL4.10.9**	- Xếp đá khan không chít mạch	m3	672.000
4.10.10	**PL4.10.10**	- Tường xây đá quả (kích thước 4x6; 6x8)	m3	1.196.000
4.10.11	**PL4.10.11**	- Trát vữa xi măng	m2	128.000
4.10.12	**PL4.10.12**	- Trát Granito	m2	332.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.10.13	**PL4.10.13**	- Trát đá rửa	m2	365.000
4.10.14	**PL4.10.14**	- Trát đắp phào đơn	md	87.000
4.10.15	**PL4.10.15**	- Trát đắp phào kép	md	108.000
4.11	**PL4.11**	**LÁNG, LÁT, ỐP CÁC LOẠI**		
4.11.1	**PL4.11.1**	- Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 75, móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 10cm	m2	149.000
4.11.2	**PL4.11.2**	- Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 50, móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 10cm	m2	118.000
4.11.3	**PL4.11.3**	- Nền sân láng bằng vỏ sò và vôi (sân phơi muối)	m2	139.000
4.11.4	**PL4.11.4**	- Nền BT đá mạt hoặc đá xô bồ	m2	195.000
4.11.5	**PL4.11.5**	- Lát nền, vỉa hè bằng gạch đất nung	m2	167.000
4.11.6	**PL4.11.6**	- Lát nền, sân bằng gạch lá dừa; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	177.000
4.11.7	**PL4.11.7**	- Lát sân, vỉa hè, đường gạch block tự chèn, loại dày 3,5cm; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	180.000
4.11.8	**PL4.11.8**	- Lát sân, vỉa hè, đường gạch block tự chèn, loại dày 5,5cm; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	205.000
4.11.9	**PL4.11.9**	- Lát sân, vỉa hè, đường bằng gạch XM; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	172.000
4.11.10	**PL4.11.10**	- Lát nền bằng gạch xi măng; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	146.000
4.11.11	**PL4.11.11**	- Lát nền bằng gạch Ceramic ≤0,16 m2; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	265.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.11.12	**PL4.11.12**	- Lát nền bằng gạch Ceramic > 0,16 m2; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	328.000
4.11.13	**PL4.11.13**	- Lát nền bằng gạch Granit nhân tạo; móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 5cm	m2	441.000
4.11.14	**PL4.11.14**	- Ốp gạch Ceramic tiết diện ≤0,16 m2	m2	318.000
4.11.15	**PL4.11.15**	- Ốp gạch Ceramic tiết diện > 0,16 m2	m2	354.000
4.11.16	**PL4.11.16**	- Ốp gạch thẻ	m2	300.000
4.11.17	**PL4.11.17**	- Ốp đá trang trí 5x20; 3x20…	m2	462.000
4.11.18	**PL4.11.18**	- Ốp viền tường, chân tường	m2	321.000
4.11.19	**PL4.11.19**	- Ốp đá Granit tự nhiên màu hồng, vàng, trắng	m2	1.229.000
4.11.20	**PL4.11.20**	- Ốp đá Granit tự nhiên màu đen	m2	929.000
4.11.21	**PL4.11.21**	- Ốp đá Granit tự nhiên màu xám: Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,8	m2	936.000
4.11.22	**PL4.11.22**	- Ốp đá cẩm thạch, hoa cương: Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,8	m2	606.000
4.11.23	**PL4.11.23**	- Tủ, sập có kết cấu bằng BTCT, trang trí gờ, phào, chỉ nẹp	m3	796.000
4.12	**PL4.12**	**BÀN BẾP, TỦ BẾP CÁC LOẠI**		
4.12.1	**PL4.12.1**	- Bàn bếp nấu bằng đá granit nhập khẩu (mặt bếp và bệ đỡ)	m2	1.876.000
4.12.2	**PL4.12.2**	- Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đỏ Rubi (mặt bếp và bệ đỡ)	m2	1.127.000
4.12.3	**PL4.12.3**	- Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đen (mặt bếp và bệ đỡ)	m2	1.049.000
4.12.4	**PL4.12.4**	- Bàn bếp nấu bằng đá granit màu xám (mặt bếp và bệ đỡ)	m2	970.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.12.5	**PL4.12.5**	- Bàn bếp nấu bằng BTCT (mặt bếp và bệ đỡ) loại ốp gạch men	m2	876.000
4.12.6	**PL4.12.6**	- Bàn bếp nấu bằng BTCT (cả mặt bếp và bệ đỡ) láng xi măng	m2	687.000
4.12.7	**PL4.12.7**	- Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ trên)	md	1.157.000
4.12.8	**PL4.12.8**	- Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ dưới, không bao gồm mặt đá, kệ giá)	md	1.293.000
4.12.9	**PL4.12.9**	- Trường hợp tủ dưới đã xây kệ bếp, chỉ làm cánh cửa mặt tiền	md	745.000
4.12.10	**PL4.12.10**	- Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa acrylic (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	5.012.000
4.12.11	**PL4.12.11**	- Tủ bếp treo tường bằng gỗ dổi, vàng tâm (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	5.685.000
4.12.12	**PL4.12.12**	- Tủ bếp treo tường bằng gỗ gõ đỏ (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	6.512.000

PHỤ LỤC V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ MỒ MẢ, LĂNG MỘ VÀ CHI PHÍ DI DỜI

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /12/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

md: Mét dài

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy, chữa cháy

FibroXM: Fibro xi măng

XD: Xây dựng

PL.số thứ tự: Đơn giá gốc

DC.số thứ tự: Mã đơn giá điều chỉnh tương ứng với đơn giá gốc

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.1	**PL5.1**	**BÀN THỜ NGOÀI TRỜI CÁC LOẠI (CỘT THIÊN ĐÀI)**		
5.1.1	**PL5.1.1**	- Ban thờ bằng BTCT, ốp đá granit	m2	2.562.000
5.1.2	**PL5.1.2**	- Ban thờ xây loại nhỏ: Tiết diện bản đáy < 0,2 m2	Cái	853.000
5.1.3	**PL5.1.3**	- Ban thờ xây loại vừa: Tiết diện bản đáy từ 0,2 - 0,3 m2	Cái	1.292.000
5.1.4	**PL5.1.4**	- Ban thờ xây loại lớn: Tiết diện bản đáy > 0,3 m2	Cái	2.153.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.1.5	**PL5.1.5**	- Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại nhỏ, dày > 2cm, tiết diện bản đáy < 0,3 m2	Cái	245.000
5.1.6	**PL5.1.6**	- Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại vừa, dày > 2cm, tiết diện bản đáy 0,3 m2-0,5 m2	Cái	405.000
5.1.7	**PL5.1.7**	- Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại lớn, dày > 2cm, tiết diện bản đáy > 0,5 m2	Cái	725.000
5.1.8	**PL5.1.8**	- Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), không ốp gạch men	m2XD	799.000
5.1.9	**PL5.1.9**	- Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), ốp gạch men	m2XD	1.399.000
5.1.10	**PL5.1.10**	- Am thờ (mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc hoa văn đẹp	m2XD	4.305.000
5.1.11	**PL5.1.11**	- Am thờ (mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc bình thường	m2XD	3.767.000
5.1.12	**PL5.1.12**	- Am thờ thổ công, thổ địa	m2XD	1.614.000
5.2	**PL5.2**	**MỘT SỐ CHI TIẾT VỀ LĂNG MỘ, NHÀ THỜ**		
5.2.1	**PL5.2.1**	**- Bia mộ các loại**		
5.2.1.1	**PL5.2.1.1**	+ Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m2	Cái	61.000
5.2.1.2	**PL5.2.1.2**	+ Loại vừa bằng gạch men 0,03 - 0,05 m2	Cái	81.000
5.2.1.3	**PL5.2.1.3**	+ Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m2	Cái	112.000
5.2.1.4	**PL5.2.1.4**	+ Bia khắc bằng axit	Cái	132.000
5.2.1.5	**PL5.2.1.5**	+ Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	Cái	223.000
5.2.1.6	**PL5.2.1.6**	+ Bia khắc chữ bằng đá Granit	Cái	659.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.2.2	**PL5.2.2**	**- Tiểu sành các loại**		
5.2.2.1	**PL5.2.2.1**	+ Tiểu nhỏ	Cái	105.000
5.2.2.2	**PL5.2.2.2**	+ Tiểu vừa	Cái	206.000
5.2.2.3	**PL5.2.2.3**	+ Tiểu lớn	Cái	593.000
5.2.3	**PL5.2.3**	**- Hoa văn, cấu kiện trang trí kiến trúc truyền thống gắn sứ, thủy tinh màu (loại 1)**		
5.2.3.1	**PL5.2.3.1**	**+ Tắc môn đúc sẵn bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.1.1	**PL5.2.3.1.1**	++ Kích thước 1,15x1,15m	Cái	3.766.000
5.2.3.1.2	**PL5.2.3.1.2**	++ Kích thước 1,4x1,4m	Cái	4.519.000
5.2.3.1.3	**PL5.2.3.1.3**	++ Kích thước 2,2x1,6m	Cái	6.133.000
5.2.3.2	**PL5.2.3.2**	**+ Nghê đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.2.1	**PL5.2.3.2.1**	++ Kích thước 0,4x0,55m	Con	746.000
5.2.3.2.2	**PL5.2.3.2.2**	++ Kích thước 0,5x0,7m	Con	1.291.000
5.2.3.2.3	**PL5.2.3.2.3**	++ Kích thước 0,6x0,85m	Con	1.614.000
5.2.3.3	**PL5.2.3.3**	**+ Long chầu đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.3.1	**PL5.2.3.3.1**	++ Kích thước 1,2x0,8m	Cái	1.722.000
5.2.3.3.2	**PL5.2.3.3.2**	++ Kích thước 1,5x1m	Cái	2.152.000
5.2.3.3.3	**PL5.2.3.3.3**	++ Kích thước 1,6x0,8m	Con	2.260.000
5.2.3.3.4	**PL5.2.3.3.4**	++ Kích thước 1,95x1m	Cái	3.013.000
5.2.3.3.5	**PL5.2.3.3.5**	++ Kích thước 2,8x1,8m	Con	3.387.000
5.2.3.4	**PL5.2.3.4**	**+ Mặt nguyệt đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.4.1	**PL5.2.3.4.1**	++ Kích thước 1,2x0,8m	Cái	1.937.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.2.3.4.2	**PL5.2.3.4.2**	++ Kích thước 1,3x1m	Cái	2.205.000
5.2.3.4.3	**PL5.2.3.4.3**	++ Kích thước 1,7x1,15m	Cái	2.940.000
5.2.3.5	**PL5.2.3.5**	**+ Đầu đao đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.5.1	**PL5.2.3.5.1**	++ Kích thước 0,7x 0,35m	Cái	267.000
5.2.3.5.2	**PL5.2.3.5.2**	++ Kích thước 0,9 x 0,55m	Cái	480.000
5.2.3.5.3	**PL5.2.3.5.3**	++ Kích thước 1x 0,6m	Cái	533.000
5.2.3.6	**PL5.2.3.6**	**+ Phượng đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.6.1	**PL5.2.3.6.1**	++ Kích thước 1,15x0,75m	Con	1.184.000
5.2.3.6.2	**PL5.2.3.6.2**	++ Kích thước 1,6x1,1m	Con	1.680.000
5.2.3.7	**PL5.2.3.7**	**+ Cuốn thư đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**		
5.2.3.7.1	**PL5.2.3.7.1**	++ Kích thước 1,3x0,7m	Cái	2.121.000
5.2.3.7.2	**PL5.2.3.7.2**	++ Kích thước 1,5x0,95m	Cái	2.905.000
5.2.3.8	**PL5.2.3.8**	+ Câu đối không nẹp đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh	Cái	426.000
5.2.3.9	**PL5.2.3.9**	+ Câu đối có nẹp đắp bằng xi măng cát cốt thép loại gắn bằng sứ, kết hợp thủy tinh màu	Cái	639.000
5.2.3.10	**PL5.2.3.10**	**+ Quy đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu**	Con	
5.2.3.10.1	**PL5.2.3.10.1**	++ Kích thước 0,9x0,6m	Con	852.000
5.2.3.10.2	**PL5.2.3.10.2**	++ Kích thước 1,6x0,8m	Con	1.155.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL5.2.3 (từ PL5.2.3.1 đến PL5.2.3.10.2) như sau:		
	DC5.2.3.1	++ Nếu đắp bằng xi măng không gắn sứ, thủy tinh màu: điều chỉnh hệ số k = 0,4 của đơn giá trên.	hệ số	0,4

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	DC5.2.3.2	++ Nếu đắp bằng xi măng có sơn nhũ thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số K tại dòng này	hệ số	0,45
5.2.4	**PL5.2.4**	**- Hoa văn, cấu kiện trang trí kiến trúc truyền thống (loại 2)**		
5.2.4.1	**PL5.2.4.1**	**+ Đầu đao đắp bằng xi măng**		
5.2.4.1.1	**PL5.2.4.1.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Cái	58.000
5.2.4.1.2	**PL5.2.4.1.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Cái	160.000
5.2.4.1.3	**PL5.2.4.1.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	267.000
5.2.4.1.4	**PL5.2.4.1.4**	++ Nếu được sơn nhũ: Điều chỉnh hệ số k=1,12 của đơn giá trên	Hệ số K	
5.2.4.2	**PL5.2.4.2**	**+ Mặt nguyệt đắp bằng xi măng**		
5.2.4.2.1	**PL5.2.4.2.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Cái	116.000
5.2.4.2.2	**PL5.2.4.2.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Cái	213.000
5.2.4.2.3	**PL5.2.4.2.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	320.000
5.2.4.2.4	**PL5.2.4.2.4**	++ Nếu được sơn nhũ: Điều chỉnh hệ số k=1,12 của đơn giá trên	Hệ số K	
5.2.4.3	**PL5.2.4.3**	**+ Rồng chầu đắp bằng xi măng**		
5.2.4.3.1	**PL5.2.4.3.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	460.000
5.2.4.3.2	**PL5.2.4.3.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Đôi	746.000
5.2.4.3.3	**PL5.2.4.3.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	1.076.000
5.2.4.3.4	**PL5.2.4.3.4**	++ Nếu được sơn nhũ: Điều chỉnh hệ số k=1,15 của đơn giá trên	Hệ số K	
5.2.4.4	**PL5.2.4.4**	+ Tắc môn xây bằng gạch chỉ tường 11, có hoa văn, phào gờ chỉ	m2	1.614.000
5.2.4.5	**PL5.2.4.5**	**+ Đầu đao bằng sứ**		
5.2.4.5.1	**PL5.2.4.5.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Cái	114.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.2.4.5.2	**PL5.2.4.5.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Cái	191.000
5.2.4.5.3	**PL5.2.4.5.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	263.000
5.2.4.6	**PL5.2.4.6**	**+ Mặt nguyệt bằng sứ**		
5.2.4.6.1	**PL5.2.4.6.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Cái	275.000
5.2.4.6.2	**PL5.2.4.6.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Cái	372.000
5.2.4.6.3	**PL5.2.4.6.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	457.000
5.2.4.7	**PL5.2.4.7**	**+ Rồng chầu bằng sứ**		
5.2.4.7.1	**PL5.2.4.7.1**	++ Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	686.000
5.2.4.7.2	**PL5.2.4.7.2**	++ Loại chiều dài từ 0,55 đến nhỏ hơn 0,8m	Đôi	758.000
5.2.4.7.3	**PL5.2.4.7.3**	++ Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	783.000
5.2.4.8	**PL5.2.4.8**	+ Búp sen bằng sứ, lư hương bằng sứ	Cái	54.000
5.2.4.9	**PL5.2.4.9**	+ Tranh vẽ tường sơn, nhũ	m2	852.000
5.2.4.10	**PL5.2.4.10**	+ Tranh đắp nổi trên tường có sơn, nhũ	m2	2.152.000
5.2.4.11	**PL5.2.4.11**	**+ Trường hợp quy cách, chủng loại chưa đúng theo đơn giá trên thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào khối lượng thực tế và đơn giá trên thị trường tại thời điểm áp giá để lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.**		
5.3	**PL5.3**	**DI CHUYỂN MỒ MẢ (chưa bao gồm lệ phí đất nếu có)**		
5.3.1	**PL5.3.1**	**- Mộ đất**		
5.3.1.1	**PL5.3.1.1**	+ Mộ dưới 4 năm chưa cải táng	Cái	6.149.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.3.1.2	**PL5.3.1.2**	+ Mộ đất từ 4 năm trở lên chưa cải táng	Cái	5.124.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL5.3.1 (từ PL5.3.1.1 đến PL5.3.1.2) như sau:		
	DC5.3.1.1	++ Đối với mộ ở vùng đất khó cất bốc (vùng cát chảy, đất đồi núi)	Hệ số K	1,20
	DC5.3.1.2	++ Nếu có xây quách	mộ	3.500.000
5.3.1.3	**PL5.3.1.3**	+ Mộ đất đã cải táng có chủ	Cái	2.562.000
5.3.2	**PL5.3.2**	**- Quách xây có nắp đậy, chưa hung táng**	Cái	3.689.000
5.3.3	**PL5.3.3**	**- Quách xây đối với các mộ cải táng**	Cái	2.076.000
5.4	**PL5.4**	**MỘ XÂY**		
5.4.1	**PL5.4.1**	- Mộ xây, mộ lắp ghép các loại: ngoài giá trị phần mộ xây hoặc mộ lắp ghép, được tính thêm chi phí di chuyển mộ đất theo mã tương ứng thuộc nhóm PL5.3.1 và giá trị quách xây, nếu có, theo mã PL5.3.2 hoặc PL5.3.3 phù hợp với hiện trạng; bảo đảm không tính trùng chi phí		
5.4.1.1	**PL5.4.1.1**	**+ Mộ xây: tiết diện từ 2,2m2-4m2**		
5.4.1.1.1	**PL5.4.1.1.1**	++ Mộ xây gạch, quét vôi ve	Cái	5.431.000
5.4.1.1.2	**PL5.4.1.1.2**	++ Mộ xây gạch, quét sơn	Cái	6.661.000
5.4.1.1.3	**PL5.4.1.1.3**	++ Mộ xây gạch, quét sơn giả đá	Cái	7.186.000
5.4.1.1.4	**PL5.4.1.1.4**	++ Mộ xây gạch, ốp gạch men, ceramic	Cái	7.797.000
5.4.1.1.5	**PL5.4.1.1.5**	++ Mộ xây gạch, ốp gạch Granit nhân tạo	Cái	9.326.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.4.1.1.6	**PL5.4.1.1.6**	++ Mộ xây gạch, ốp đá Cẩm thạch	Cái	10.585.000
5.4.1.1.7	**PL5.4.1.1.7**	++ Mộ xây gạch, ốp đá Granit tự nhiên	Cái	15.679.000
5.4.1.2	**PL5.4.1.2**	+ Mộ lắp ghép đúc sẵn chưa ốp kích thước ≥2,2 m2 (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)	Cái	2.562.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã từ PL5.4.1.1 đến PL5.4.1.2 như sau:		
	DC5.4.1.2.1	++ Kích thước mộ từ 1,8 m2 đến <2,2 m2	Hệ số K	0,75
	DC5.4.1.2.2	++ Kích thước mộ từ 1,2 m2 đến <1,8 m2	Hệ số K	0,50
	DC5.4.1.2.3	++ Kích thước mộ từ 0,8m2 đến <1,2 m2	Hệ số K	0,40
	DC5.4.1.2.4	++ Kích thước mộ <0,8 m2	Hệ số K	0,30
	DC5.4.1.2.5	++ Trường hợp mộ xây, mộ lắp ghép có tiết diện >4m2 thì được tính theo khối lượng thực tế bằng cách lập dự toán theo đơn giá hiện hành hoặc hướng dẫn tại phần Thuyết minh của bộ đơn giá này		
5.4.2	**PL5.4.2**	**- Mộ lắp ghép đúc sẵn có ốp gạch men (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)**		
5.4.2.1	**PL5.4.2.1**	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	1.071.000
5.4.2.2	**PL5.4.2.2**	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	1.409.000
5.4.2.3	**PL5.4.2.3**	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	1.747.000
5.4.2.4	**PL5.4.2.4**	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	2.367.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.4.2.5	**PL5.4.2.5**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 2 đế	Cái	3.551.000
5.4.2.6	**PL5.4.2.6**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 3 đế	Cái	3.664.000
5.4.2.7	**PL5.4.2.7**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 2 đế	Cái	3.664.000
5.4.2.8	**PL5.4.2.8**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 3 đế	Cái	3.776.000
5.4.2.9	**PL5.4.2.9**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m loại 2 đế có mái	Cái	5.918.000
5.4.2.10	**PL5.4.2.10**	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m loại 3 đế có mái	Cái	6.031.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL5.4.2 (từ PL5.4.2.1 đến PL5.4.2.10) như sau:		
	DC5.4.2.1	++ Mộ có diện tích mặt bằng lớn hơn 2,2 m^2: tăng 20% so với đơn giá của loại mộ có quy cách, kết cấu tương ứng thuộc nhóm PL5.4.2	%	20
	DC5.4.2.2	++ Trường hợp mộ không đúng với kích thước nêu trên thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thể nội suy theo kích thước tương đương để lấy mức giá, sai số cho phép đo kích thước 20%.		
5.4.3	**PL5.4.3**	**- Mộ lắp ghép đá granit tự nhiên (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)**		
5.4.3.1	**PL5.4.3.1**	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	1.384.000
5.4.3.2	**PL5.4.3.2**	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	2.664.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.4.3.3	**PL5.4.3.3**	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	4.817.000
5.4.3.4	**PL5.4.3.4**	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	6.969.000
5.4.3.5	**PL5.4.3.5**	+ Mộ kích thước tương đương 1,07 x 2,33 m	Cái	9.633.000
5.4.3.6	**PL5.4.3.6**	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56 m	Cái	10.658.000
5.4.3.7	**PL5.4.3.7**	+ Mộ kích thước tương đương 1,07 x 2,33m có 4 trụ, mái đá	Cái	12.810.000
5.4.3.8	**PL5.4.3.8**	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56m có 4 trụ, mái đá	Cái	13.937.000
5.4.3.9	**PL5.4.3.9**	+ Đá tím đen Tân Dân loại to kích thước tương đương 2,30x1,07 m	Cái	10.658.000
		+ Các trường hợp điều chỉnh khi áp dụng mã PL5.4.3 (từ PL5.4.3.1 đến PL5.4.3.9) như sau:		
	DC5.4.3.1	**++ Trường hợp mộ không đúng với kích thước nêu trên thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thể nội suy theo kích thước tương đương để lấy mức giá, sai số cho phép đo kích thước 20%.**		
5.5	**PL5.5**	**BỒI THƯỜNG KHÁC**		
5.5.1	**PL5.5.1**	**- Bồi thường chi phí tục lệ tâm linh đối với 1 ngôi mộ di dời (mộ có chủ)**	Cái	3.074.000
5.5.2	**PL5.5.2**	**- Đối với mộ hung táng khi cất bốc chưa phân hủy thì hỗ trợ thêm chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển và chi phí để xử lý môi trường và một số chi phí khác (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã**	Cái	10.378.000

STT	Mã đơn giá	Loại công trình, quy cách / nội dung điều chỉnh	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		và Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm cất bốc)		
5.5.3	**PL5.5.3**	**- Bồi thường chi phí cất bốc hài cốt** liệt sĩ**, bà mẹ Việt Nam anh hùng**	Cái	4.670.000
5.6	**PL5.6**	**MỘ VÔ CHỦ (BAO GỒM CẢ PHẦN TRÊN, DƯỚI ĐẤT VÀ CHI PHÍ TỤC LỆ TÂM LINH)**		
5.6.1	**PL5.6.1**	**- Chi phí cất bốc, di dời**	Cái	4.099.000
5.6.2	**PL5.6.2**	**- Chi phí tục lệ tâm linh đối với 1 ngôi mộ di dời**	Cái	3.074.000
5.6.3	**PL5.6.3**	**- Chi phí tục lệ tâm linh đối với vùng nhiều ngôi mộ vô chủ (cũng chỉ cúng bái, cất bốc 1 lần). Trong trường hợp di dời với số lượng nhiều, quy mô lớn; Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ điều kiện thực tế để xây dựng phương án di dời và tính chi phí tục lệ tâm linh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**		